

TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA
TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC

**BẢN TIN CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC
NĂM 2026
PHẠM VI: LƯU VỰC SÔNG BA**

**TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO
TÀI NGUYÊN NƯỚC
GIÁM ĐỐC**



Lê Thị Mai Vân

NĂM 2026

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG	3
1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo.....	3
1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo	3
1.2.1. Nguồn nước mặt.....	3
1.2.2. Nguồn nước dưới đất.....	6
II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC	42
2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất	42
2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q)	42
2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh).....	43
2.1.3. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp).....	44
2.1.4. Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pleistocen giữa β (qp)	45
2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất.....	47
2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất.....	48
III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ	48
3.1. Đối với nước mặt.....	48
3.2. Đối với nước dưới đất.....	48

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo

Bản tin cảnh báo, dự báo nguồn nước năm trên lưu vực sông Ba được biên soạn nhằm cung cấp các thông tin về số lượng, chất lượng nước mặt, mực nước, chất lượng nước dưới đất phục vụ các mục đích quản lý, khai thác tài nguyên nước và các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Lưu vực sông Ba là một trong những lưu vực sông lớn ở Việt Nam, bao gồm 2 tỉnh Gia Lai và Đắk Lắk với tổng diện tích lưu vực là 13.417km². Nội dung chính của bản tin năm bao gồm:

- Thông báo số lượng và chất lượng nước năm 2025 theo kết quả quan trắc được tại hai trạm tài nguyên nước An Thạnh trên sông Kỳ Lộ và YaYun Hạ trên sông Yayun.

- Thông báo mực nước, chất lượng nước năm 2025 và dự báo mực nước dưới đất năm 2026 tại các tầng chứa nước chính và đưa ra những cảnh báo về tài nguyên nước như mực nước trong phạm vi 33 công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý và vận hành.

1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo

1.2.1. Nguồn nước mặt

1.2.1.1. Đặc điểm nguồn nước mặt

Tổng lượng mưa năm bình quân nhiều năm trên toàn lưu vực sông Ba khoảng 1.720 mm, nhưng phân bố rất không đều ở các nơi trên lưu vực. Tổng lượng dòng chảy trên lưu vực sông Ba khoảng 9,75 tỷ m³, tương ứng với moduyn dòng chảy Mo = 22,21/s/km².

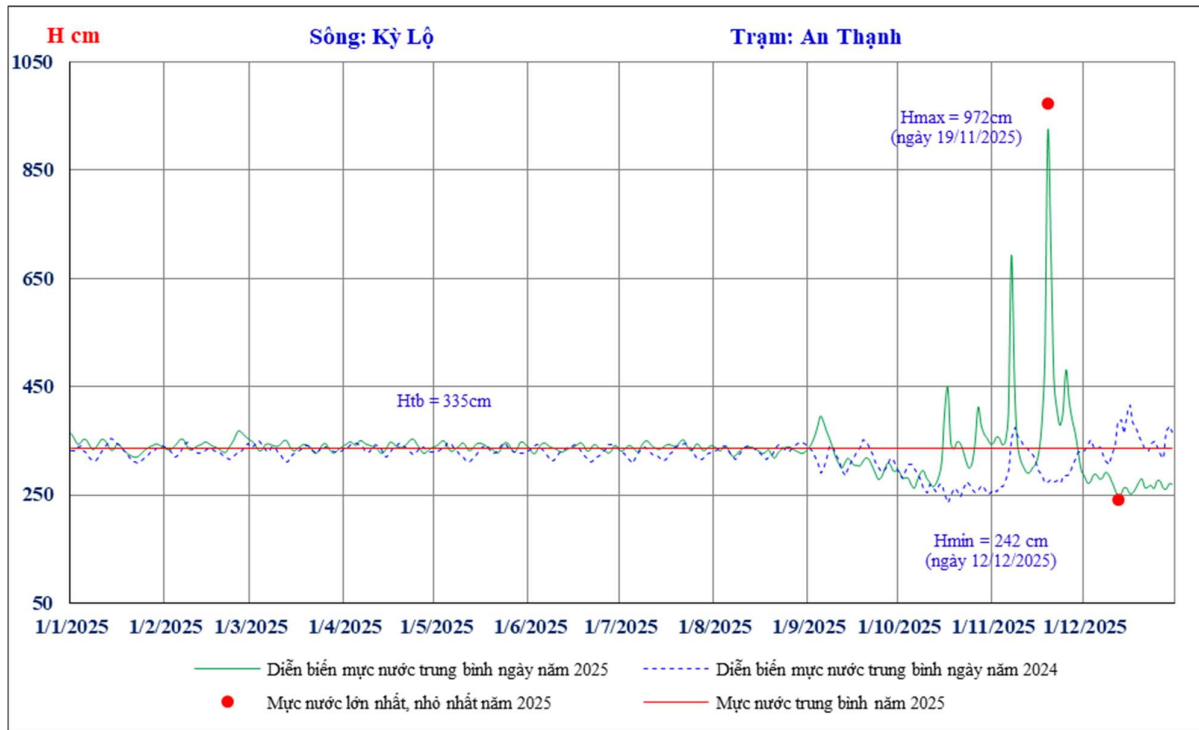
1.2.1.2. Nguồn nước mặt tại trạm An Thạnh

a) Mực nước mặt

Mực nước trung bình năm 2025 trên sông Kỳ Lộ tại trạm An Thạnh là 335cm, tăng 11cm so với năm trước, tăng 11cm so với trung bình nhiều năm. Giá trị mực nước lớn nhất là 972cm (ngày 19/11/2025), giá trị mực nước nhỏ nhất là 242cm (ngày 12/12/2025).

Bảng 1. Kết quả quan trắc tài nguyên nước năm 2025

Trạm	Yếu tố	TBNN	Năm 2024	Năm 2025	Tăng/giảm (-) %	
					So với TBNN	So với năm 2024
An Thạnh	Mực nước (cm)	324	324	335	3,4	3,4
	Lưu lượng nước (m ³ /s)	78,8	70,9	91,1	15,7	28,5
	Tổng lượng nước (triệu m ³)	2483,6	2235,1	2872,4	15,7	28,5



Hình 1. Diễn biến mực nước trung bình ngày năm 2025 tại trạm An Thạnh

b) Lưu lượng, tổng lượng nước mặt

Trong năm 2025, tại trạm An Thạnh có lưu lượng nước trung bình năm khoảng $91,1 \text{ m}^3/\text{s}$, tăng khoảng $20,2 \text{ m}^3/\text{s}$ so với năm trước. Tổng lượng nước trên sông Kỳ Lộ chảy qua mặt cắt ngang tại trạm An Thạnh vào khoảng 2872,4 triệu m^3 , tăng khoảng 637,3 triệu m^3 so với năm trước.

c) Chất lượng nước mặt

Kết quả tính toán chất lượng nước sông theo chỉ số WQI cho thấy chất lượng nước sông Kỳ Lộ tại trạm An Thạnh trong năm 2025 có thể sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, trong các tháng 01, 02, 05 và 12 cần có biện pháp xử lý phù hợp. Cụ thể như sau:

Bảng 2. Kết quả đánh giá chất lượng nước sông theo chỉ số WQI - trạm An Thạnh

Trạm An Thạnh	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
WQI	90	90	100	99	81	99	97	98	99	100	99	80

1.2.1.3. Nguồn nước mặt tại trạm Ya Yun Hạ

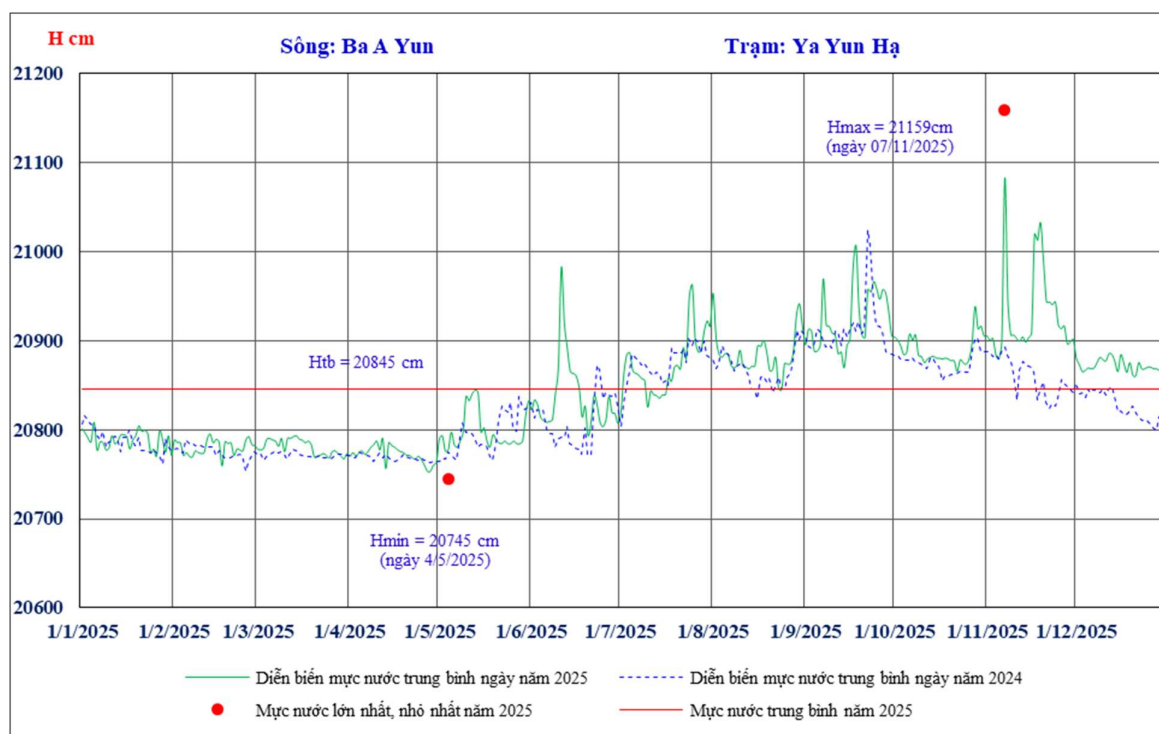
a) Mực nước mặt

Mực nước trung bình năm 2025 trên sông Ya Yun tại trạm Ya Yun Hạ là 20845cm, tăng 18cm so với năm trước và tăng 17cm so với trung bình nhiều năm. Giá

trị mực nước lớn nhất là 21159cm (ngày 07/11/2025), giá trị mực nước nhỏ nhất là 20745cm (ngày 04/05/2025).

Bảng 3. Kết quả quan trắc tài nguyên nước năm 2025

Trạm	Yếu tố	TBNN	Năm 2024	Năm 2025	Tăng/giảm (-) %	
					So với TBNN	So với 2024
Ya Yun Hạ	Mực nước (cm)	20828	20827	20845	0,08	0,09
	Lưu lượng nước (m ³ /s)	26,1	27,3	34,0	30,5	24,7
	Tổng lượng nước (triệu m ³)	822,4	860,5	1073,0	30,5	24,7



Hình 2. Diễn biến mực nước trung bình ngày năm 2025 tại trạm Ya Yun Hạ

b) Lưu lượng, tổng lượng nước mặt

Trong năm 2025, tại trạm Ya Yun Hạ có lưu lượng nước trung bình năm khoảng 34m³/s, tăng khoảng 6,7 m³/s so với năm trước. Tổng lượng nước trên sông Ya Yun chảy qua mặt cắt ngang tại trạm Ya Yun Hạ vào khoảng 1073 triệu m³, tăng khoảng 212,5 triệu m³ so với năm trước.

c) Chất lượng nước mặt

Kết quả phân tích chất lượng nước và kết quả tính toán chất lượng nước sông theo chỉ số WQI cho thấy trong năm 2025, chất lượng nước sông Ba Ya Yun có 11 tháng có thể sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, tháng 11 có thể sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác. Chi tiết xem bảng sau:

Bảng 4. Kết quả đánh giá chất lượng nước sông theo chỉ số WQI - trạm Ya Yun Hạ

Trạm Ya Yun Hạ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
WQI	89	89	91	90	86	96	97	86	80	89	74	99

1.2.2. Nguồn nước dưới đất

1.2.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất

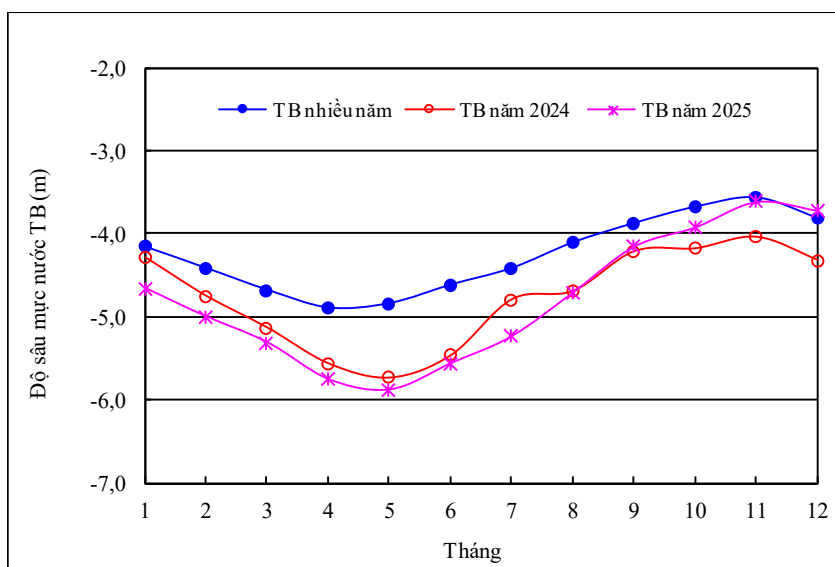
Nguồn nước dưới đất trên lưu vực sông Ba phân bố chủ yếu trong các tầng chứa nước gồm: tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp), tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pleistocen giữa $\beta(qp)$, tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới $\beta(n_2-qp)$, tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng vỉa các thành tạo đầm hồ trầm tích Neogen (n) và tầng chứa nước khe nứt trong các đá biến chất Arkei-Sialua (ar-s). Tổng trữ lượng nước dự báo cho các tầng chứa nước q là $1.123.883\text{m}^3/\text{ngày}$, tầng chứa nước qh là $127.206\text{m}^3/\text{ngày}$, tầng chứa nước qp là $21.218\text{m}^3/\text{ngày}$, tầng chứa nước $\beta(qp)$ là $34.117\text{m}^3/\text{ngày}$, tầng chứa nước $\beta(n_2-qp)$ là $2.170.859\text{m}^3/\text{ngày}$ và tầng chứa n là $15.541\text{m}^3/\text{ngày}$.

1.2.2.2. Mục nước, lưu lượng nước

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q)

*) Mục nước dưới đất

Dựa trên kết quả thống kê của 11 công trình quan trắc cho thấy giá trị trung bình năm 2025 hạ so với trung bình nhiều năm là 0,6m và hạ so với trung bình năm 2024 là 0,09m. Giá trị trung bình tháng năm 2025 hạ lớn nhất so với trung bình tháng nhiều năm là 1,04m vào tháng 5 và hạ lớn nhất so với trung bình tháng năm 2024 là 0,44m vào tháng 7.



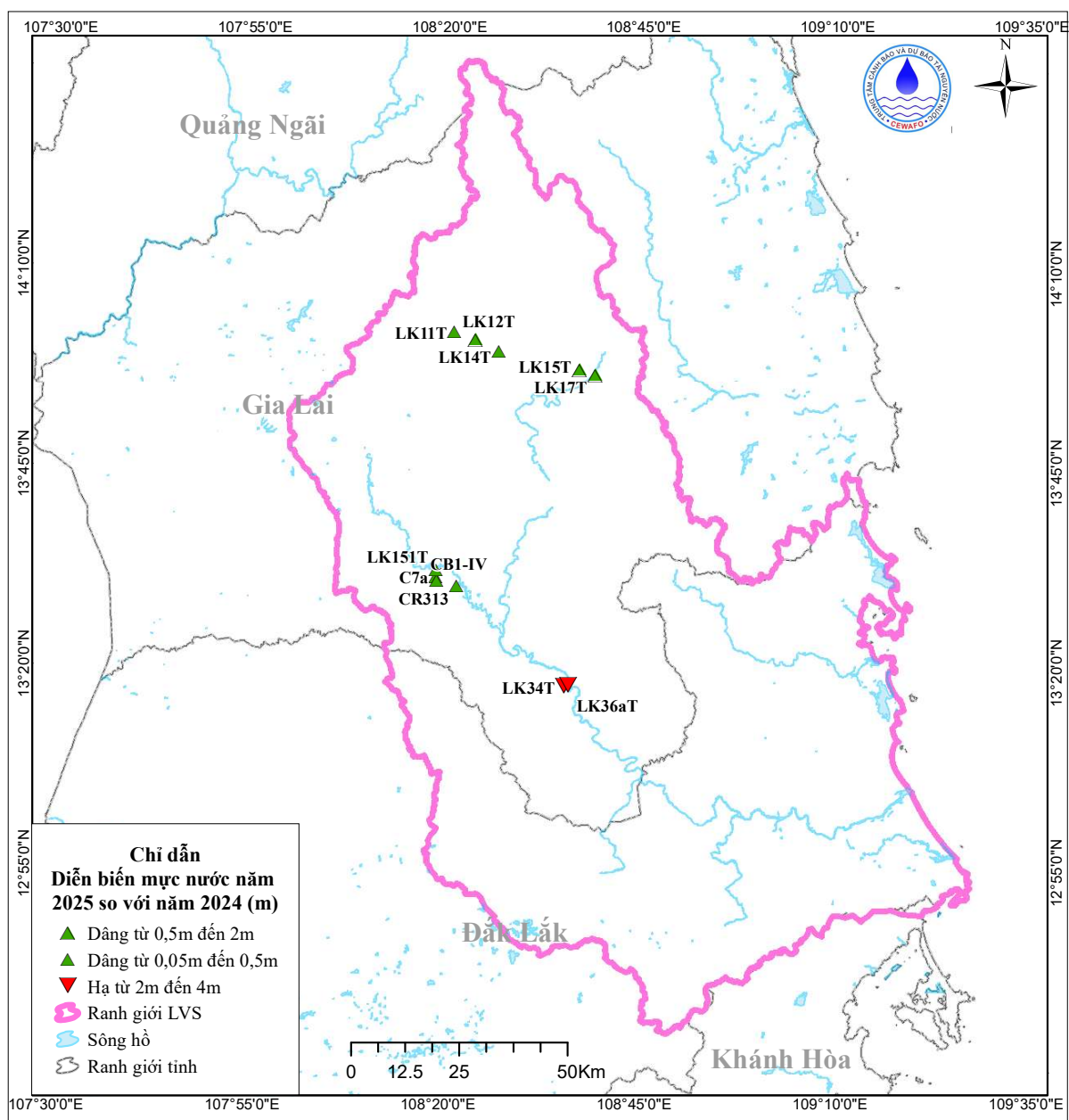
Hình 3. Đồ thị mực nước trung bình tháng năm 2025, 2024 và trung bình nhiều năm

Trong năm 2025: Mực nước trung bình năm nông nhất là -2,34m tại xã Phú Thiện, tỉnh Gia Lai (CB1-IV) và sâu nhất là -12,44m tại xã Ia Rsai, tỉnh Gia Lai (LK36aT).

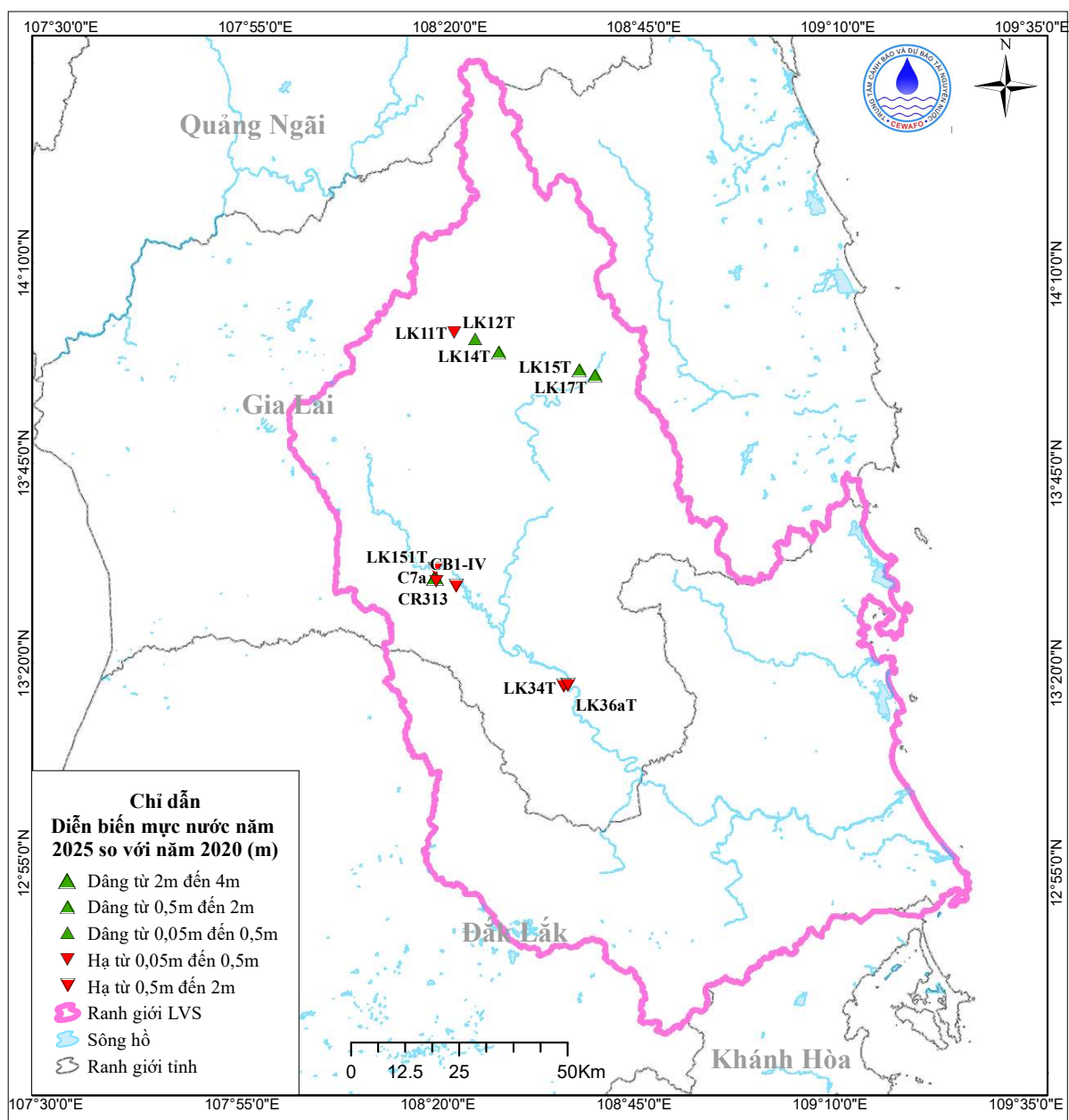
Diễn biến mực nước dưới đất trung bình năm 2025 so với cùng thời kỳ 1 năm, 5 năm, 10 năm, 20 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 2,39m; 1,91m; 1,8m; 2,69m tại xã Ia Rsai, tỉnh Gia Lai. Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau:

Bảng 5. Diễn biến mực nước TB năm so với cùng thời điểm các năm trước

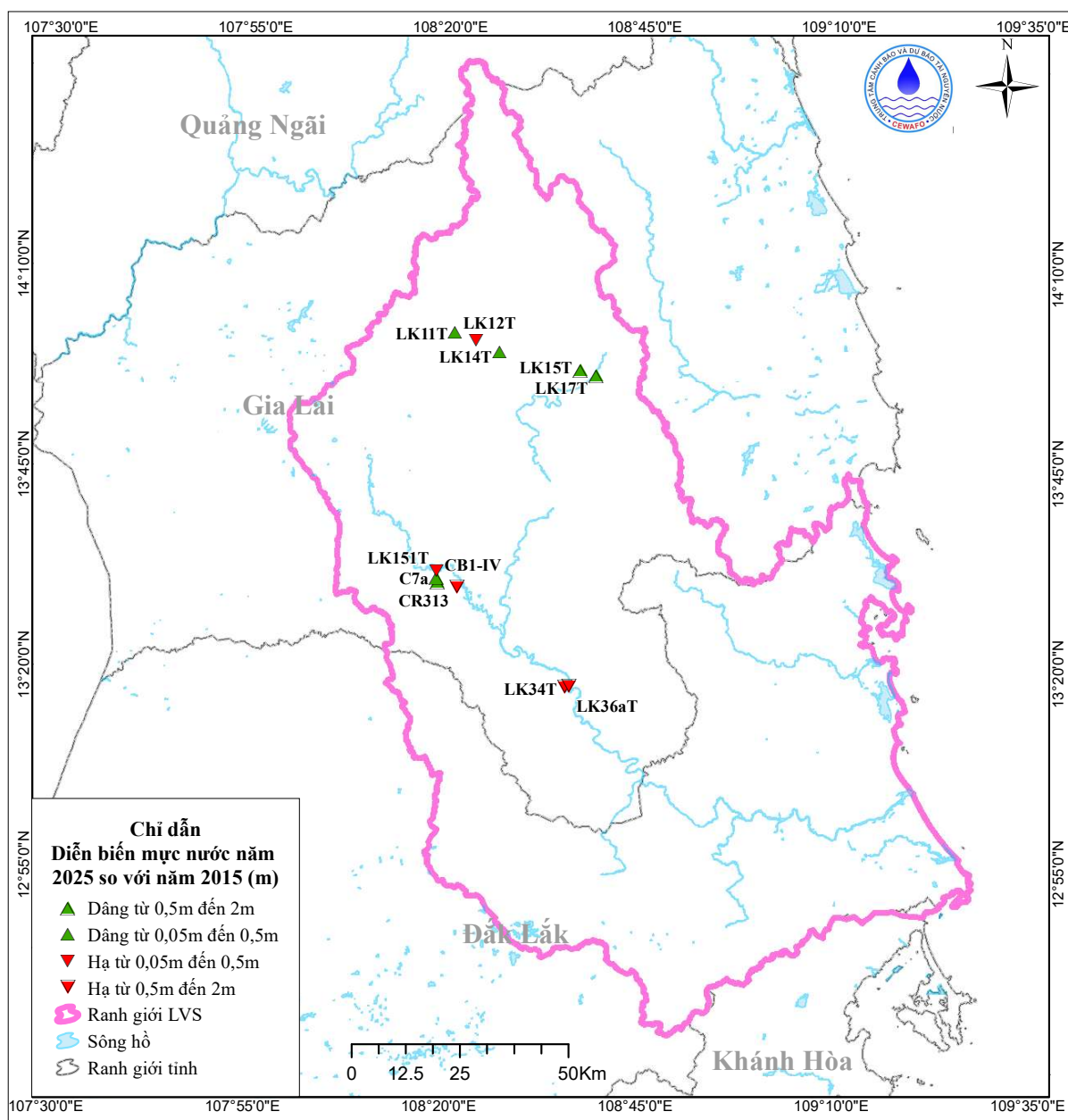
Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2024)	Dâng	2,39	xã Ia Rsai, tỉnh Gia Lai (LK36aT)	0,91	phường An Khê, tỉnh Gia Lai (LK17T)
5 năm trước (2020)	Hạ	1,91	xã Ia Rsai, tỉnh Gia Lai (LK36aT)	2,05	xã Phú Thiện, tỉnh Gia Lai (C7a)
10 năm trước (2015)	Dâng	1,80	xã Ia Rsai, tỉnh Gia Lai (LK36aT)	1,74	phường An Bình, tỉnh Gia Lai (LK15T)
20 năm trước (2005)	Hạ	2,69	xã Ia Rsai, tỉnh Gia Lai (LK36aT)	2,17	phường An Bình, tỉnh Gia Lai (LK15T)



Hình 4. Sơ đồ diễn biến mực nước năm tăng q cùng kỳ năm trước



Hình 5. Sơ đồ diễn biến mực nước năm tăng q cùng kỳ 5 năm trước



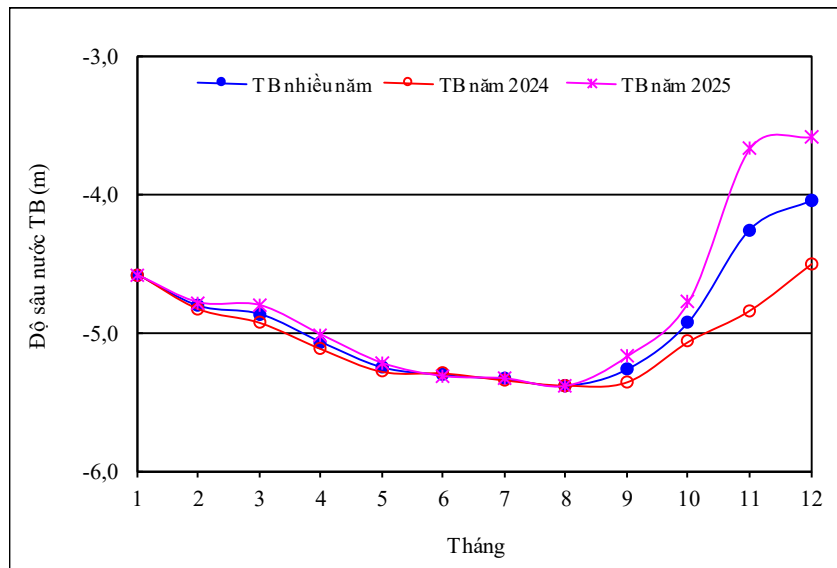
Hình 6. Sơ đồ diễn biến mực nước năm tăng q cùng kỳ 10 năm trước

***) Lưu lượng nước tại điểm lộ**

Theo kết quả quan trắc tại công trình điểm lộ nước DL13 thuộc xã Phú Thiện, tỉnh Gia Lai lưu lượng nước trung bình năm 2025 giảm 0,11/s so với cùng kỳ năm trước.

b) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)

Dựa trên kết quả thống kê của 6 công trình quan trắc cho thấy giá trị trung bình năm 2025 dâng so với trung bình nhiều năm là 0,09m và dâng so với trung bình năm 2024 là 0,18m. Giá trị trung bình tháng năm 2025 dâng lớn nhất so với trung bình nhiều năm là 0,58m vào tháng 11 và dâng lớn nhất so với trung bình tháng năm 2024 là 1,17m vào tháng 11.



Hình 7. Đồ thị mực nước trung bình tháng năm 2025, 2024 và trung bình nhiều năm

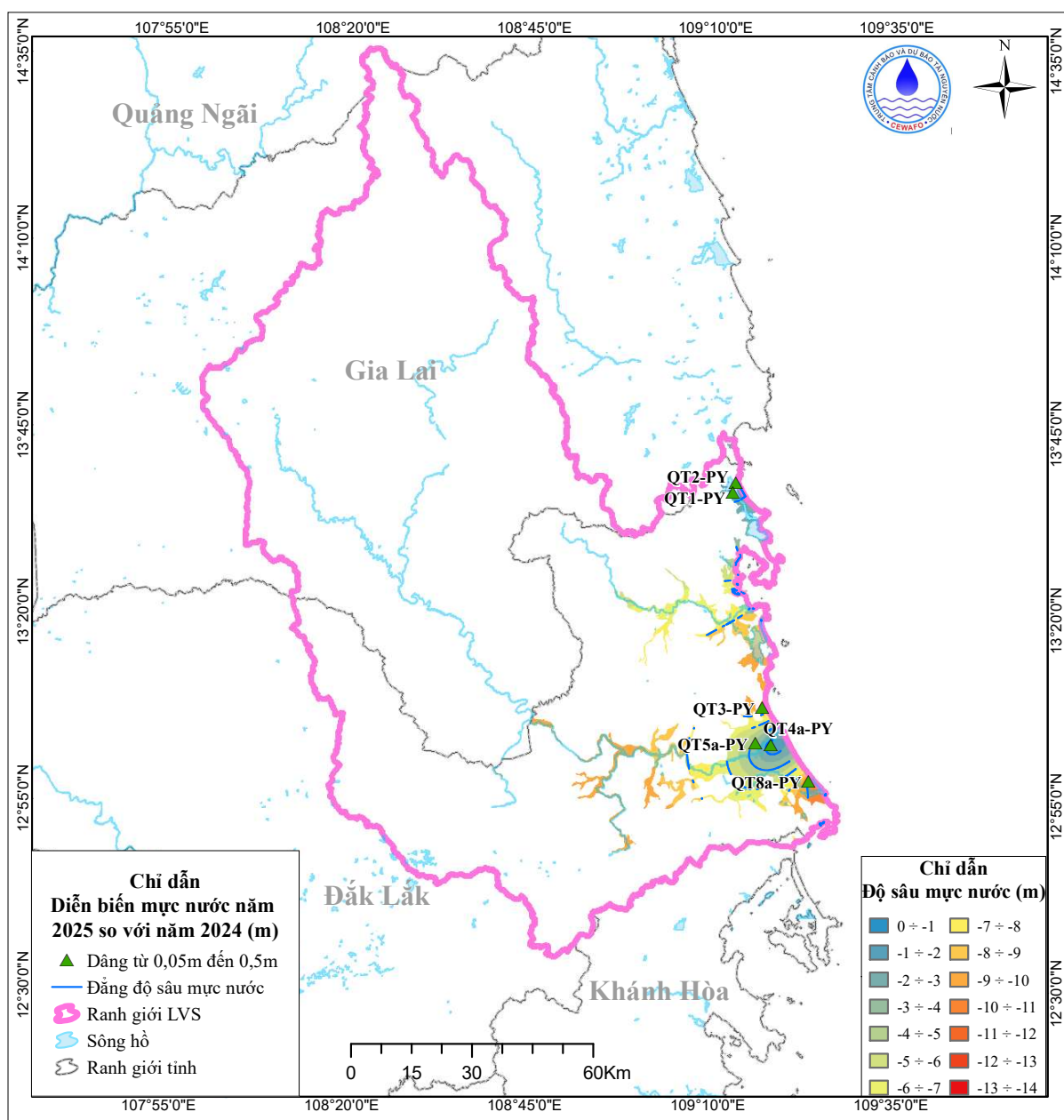
Trong năm 2025: Mực nước trung bình năm nông nhất là -1,59m tại xã Xuân Lộc, tỉnh Đắk Lắk (QT1-PY) và sâu nhất là -10m tại phường Hòa Hiệp, tỉnh Đắk Lắk (QT8a-PY).

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình năm 2025 so với cùng thời kỳ 1 năm trước cho thấy mực nước có xu thế dâng Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau:

Bảng 6. Diễn biến mực nước TB năm so với cùng thời điểm các năm trước

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2024)	Dâng	-	-	0,36	phường Bình Kiến, tỉnh Đắk Lắk (QT3-PY)

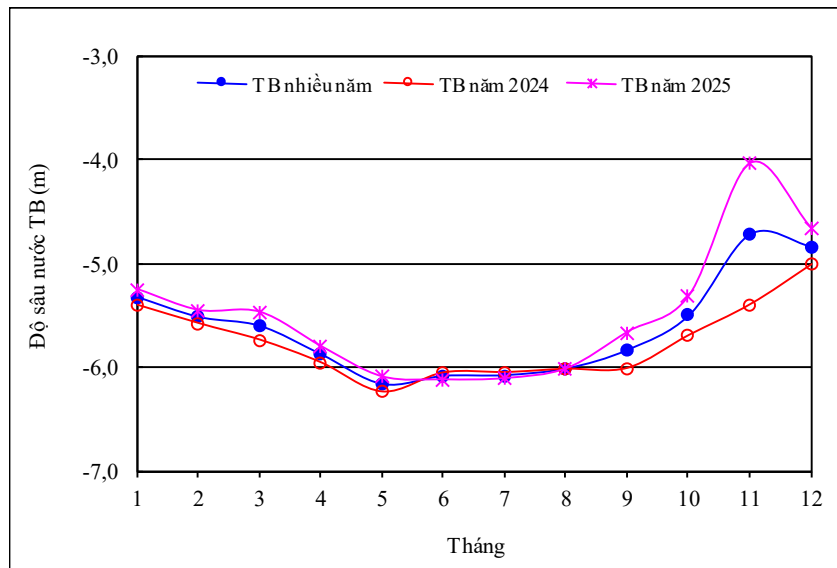
Ghi chú: Kí hiệu “-” là không có giá trị/địa điểm.



Hình 8. Sơ đồ diễn biến mực nước năm tăng qh cùng kỳ năm trước

c) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)

Dựa trên kết quả thống kê của 4 công trình quan trắc cho thấy giá trị trung bình năm 2025 dâng so với trung bình nhiều năm là 0,13m và dâng so với trung bình năm 2024 là 0,25m. Giá trị trung bình tháng năm 2025 dâng lớn nhất so với trung bình nhiều năm là 0,68m vào tháng 11 và dâng lớn nhất so với trung bình tháng năm 2024 là 1,36m vào tháng 11.



Hình 9. Đồ thị mực nước trung bình tháng năm 2025, 2024 và trung bình nhiều năm

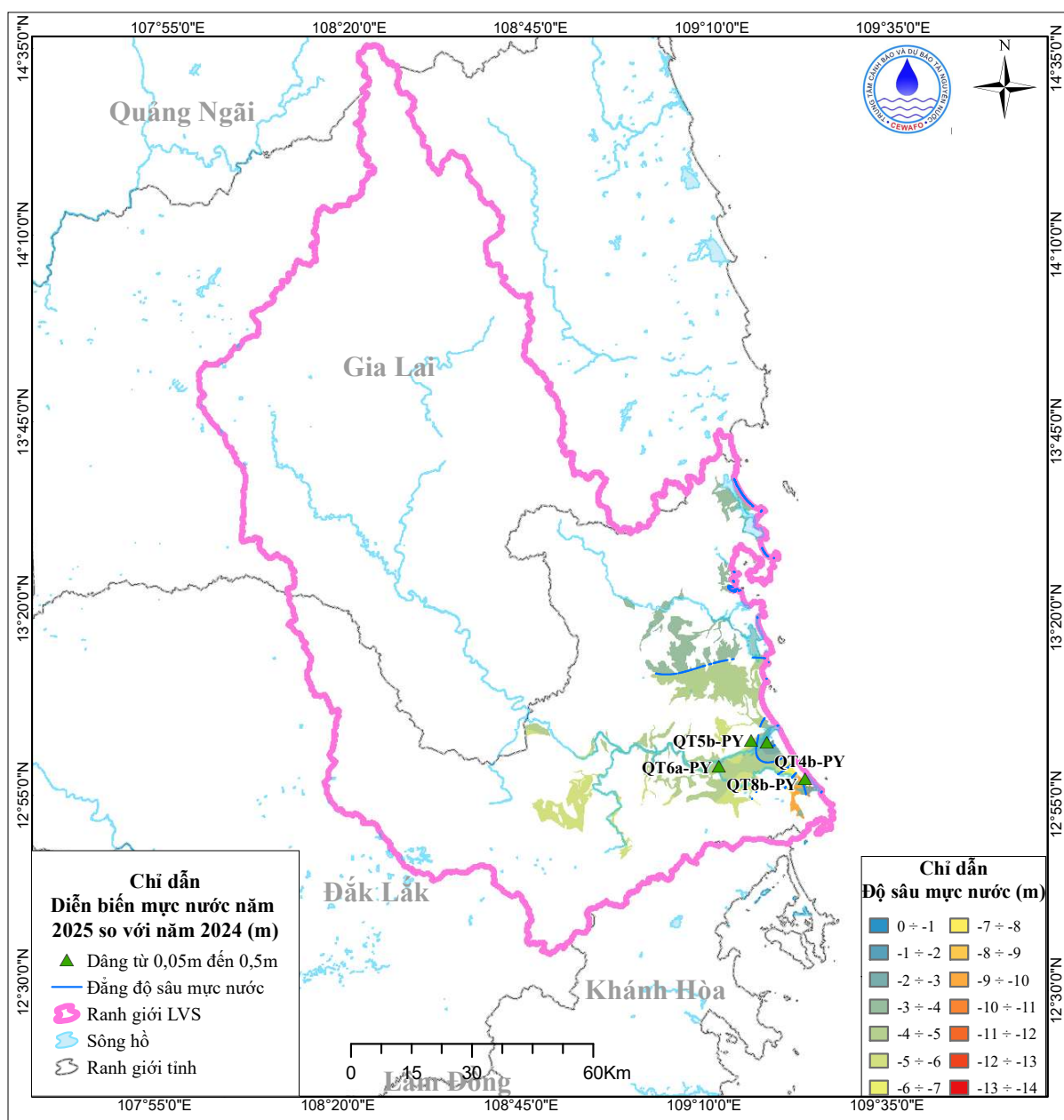
Trong năm 2025: Mực nước trung bình năm nông nhất là -2,01m tại phường Phú Yên, tỉnh Đắk Lắk (QT4b-PY) và sâu nhất là -10,2m tại phường Hòa Hiệp, tỉnh Đắk Lắk (QT8b-PY).

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình năm 2025 so với cùng thời kỳ 1 năm trước cho thấy mực nước có xu thế dâng. Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau:

Bảng 7. Diễn biến mực nước TB năm so với cùng thời điểm các năm trước

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2024)	Dâng	-	-	0,32	phường Tuy Hoà, tỉnh Đắk Lắk (QT5b-PY)

Ghi chú: Kí hiệu “-” là không có giá trị/địa điểm.



Hình 10. Sơ đồ diễn biến mực nước năm tăng q_p cùng kỳ năm trước

d) Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pleistocen giữa $\beta(q_p)$

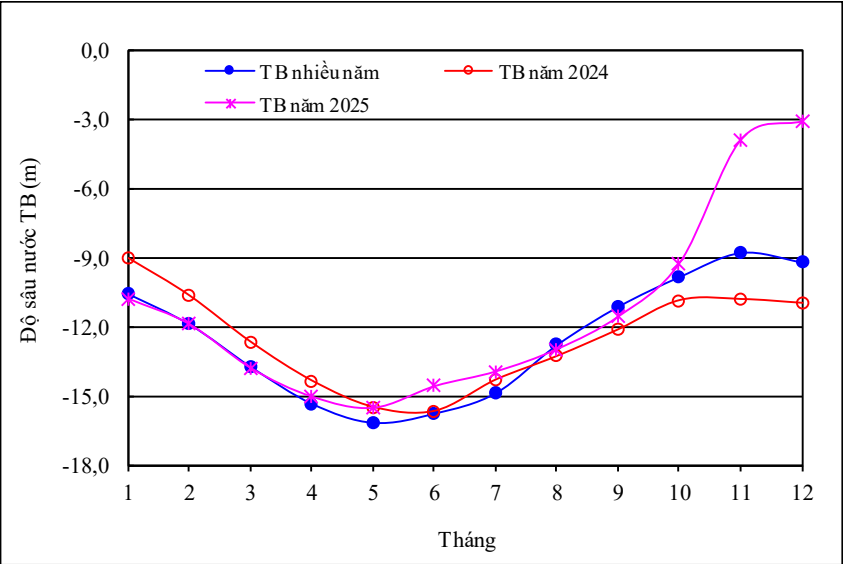
Dự báo diễn biến mực nước trung bình năm 2026 tại công trình LK65T có xu thế dâng so với mực nước quan trắc năm 2025.

e) Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới $\beta(n_2-q_p)$

*) Mực nước dưới đất

Dựa trên kết quả thống kê của 3 công trình quan trắc cho thấy giá trị trung bình năm 2025 dâng so với trung bình nhiều năm là 0,68m và dâng so với trung bình năm 2024 là 0,55m. Giá trị trung bình tháng năm 2025 dâng lớn nhất so với trung bình nhiều

năm là 4,86m vào tháng 11 và dâng lớn nhất so với trung bình tháng năm 2024 là 6,93m vào tháng 11.



Hình 11. Đồ thị mực nước trung bình tháng năm 2025, 2024 và trung bình nhiều năm

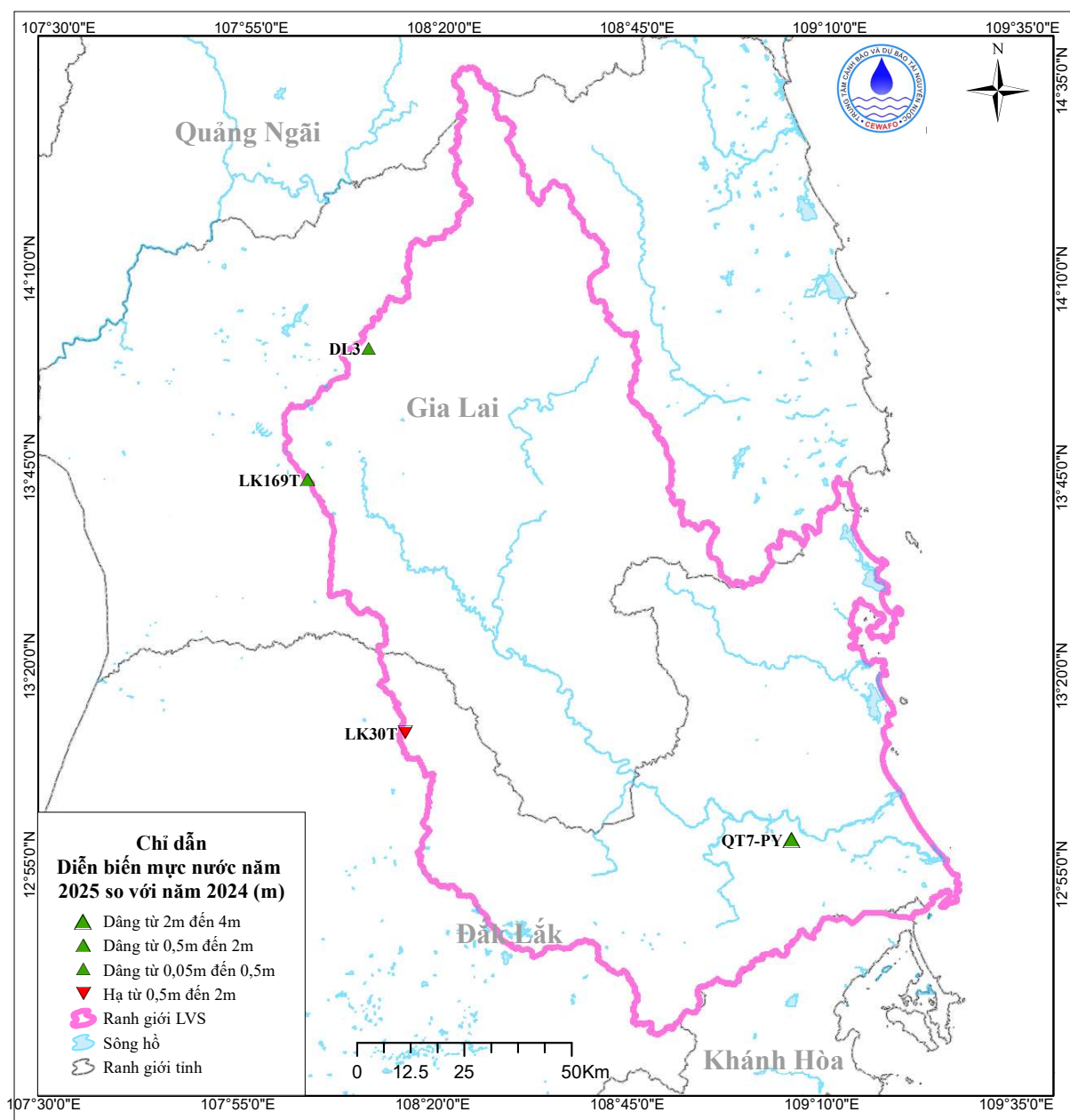
Trong năm 2025: Mực nước trung bình năm nông nhất là -2,08m tại xã Chư Sê, tỉnh Gia Lai (LK169T) và sâu nhất là -21,1m tại xã Ea Drăng, tỉnh Đắk Lắk (LK30T).

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình năm 2025 so với cùng thời kỳ 1 năm, 5 năm, 20 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 1,19m; 0,33m; 1,71m tại xã Ea Drăng, tỉnh Đắk Lắk. Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau:

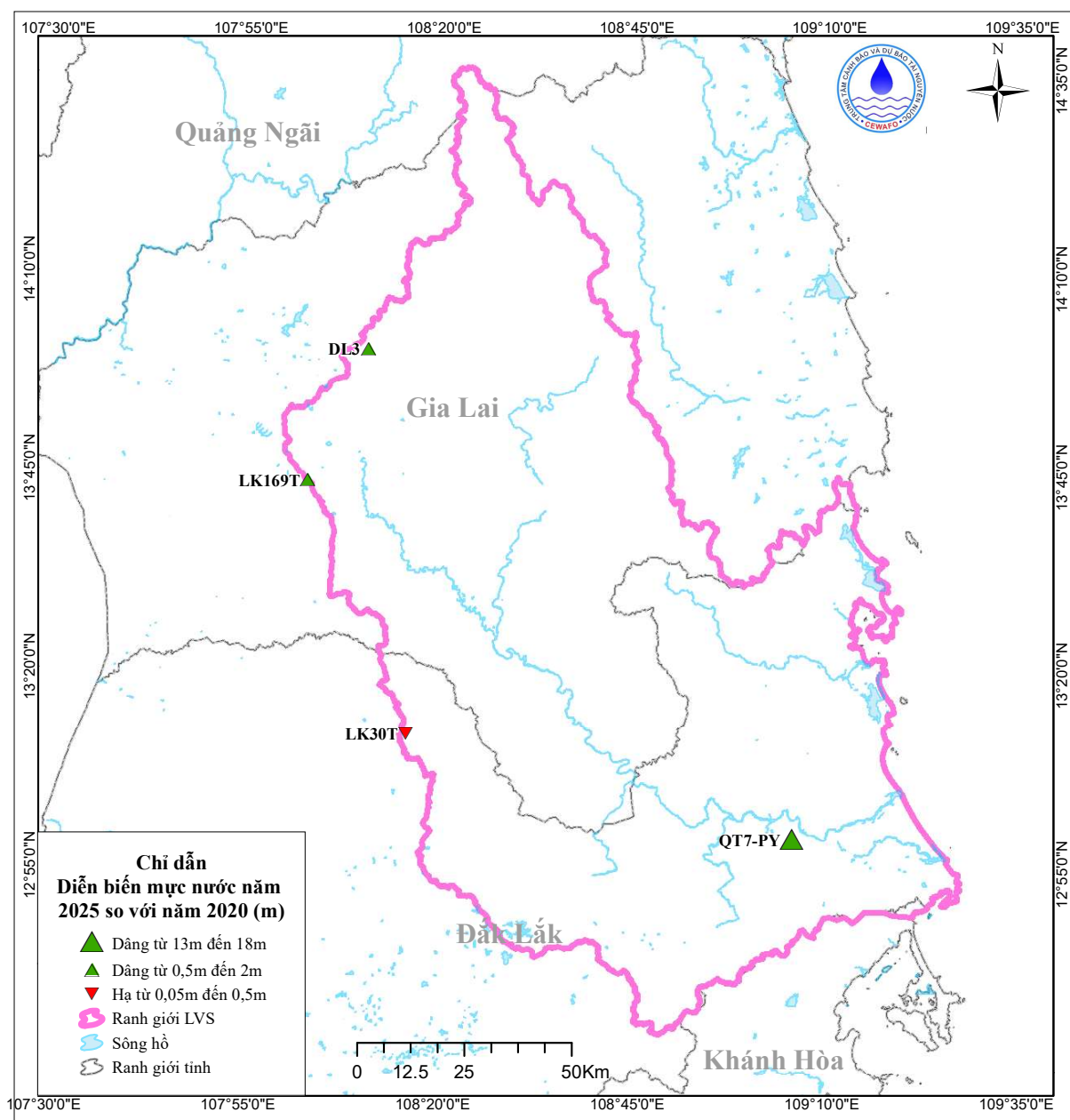
Bảng 8. Diễn biến mực nước TB năm so với cùng thời điểm các năm trước

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2024)	Dâng	1,19	xã Ea Drăng, tỉnh Đắk Lắk (LK30T)	2,20	xã Sơn Thành, tỉnh Đắk Lắk (QT7-PY)
5 năm trước (2020)	Dâng	0,33	xã Ea Drăng, tỉnh Đắk Lắk (LK30T)	0,95	xã Chư Sê, tỉnh Gia Lai (LK169T)
10 năm trước (2015)	Dâng	-	-	1,19	xã Chư Sê, tỉnh Gia Lai (LK169T)
20 năm trước (2005)	Hạ	1,71	xã Ea Drăng, tỉnh Đắk Lắk (LK30T)	-	-

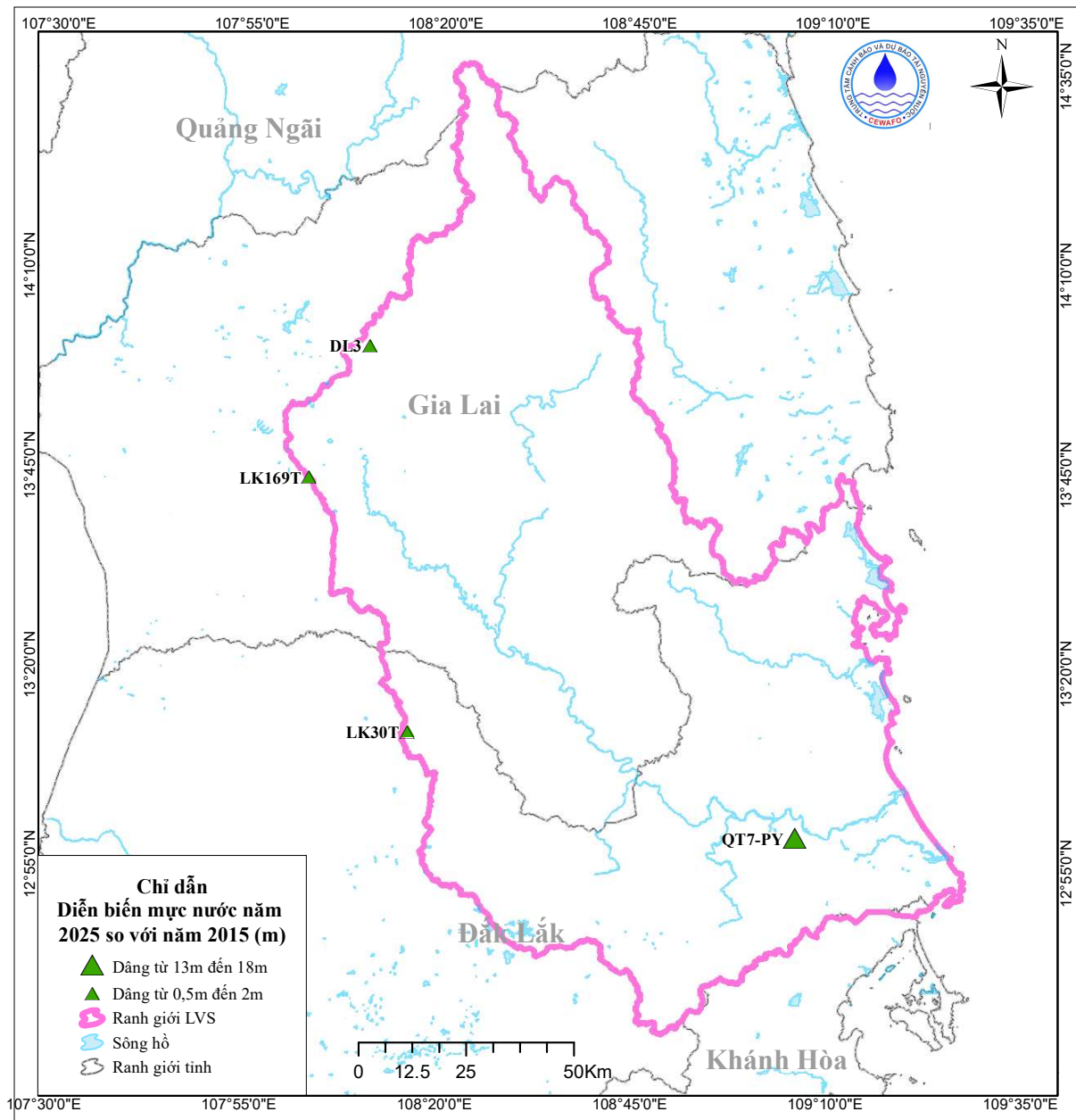
Ghi chú: Kí hiệu “-” là không có giá trị/địa điểm.



Hình 12. Sơ đồ diễn biến mực nước năm tăng $\beta(n_2-qp)$ cùng kỳ năm trước



Hình 13. Sơ đồ diễn biến mực nước năm tầng $\beta(n_2-qp)$ cùng kỳ 5 năm trước



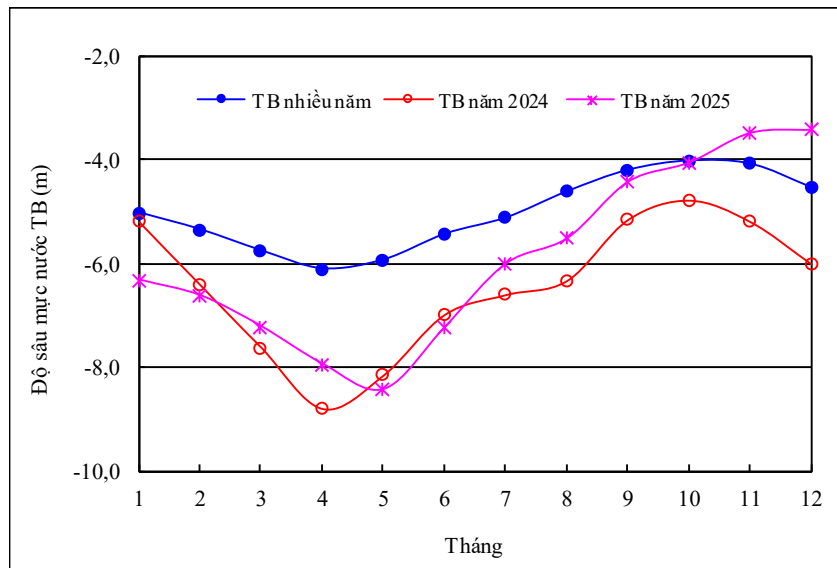
Hình 14. Sơ đồ diễn biến mực nước năm tăng $\beta(n_2-qp)$ cùng kỳ 10 năm trước

***) Lưu lượng nước tại điểm lộ**

Theo kết quả quan trắc tại công trình điểm lộ nước DL3 thuộc xã KDang, tỉnh Gia Lai lưu lượng nước trung bình năm 2025 giảm 0,31l/s so với cùng kỳ năm trước.

f) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

Dựa trên kết quả thống kê của 5 công trình quan trắc cho thấy giá trị trung bình năm 2025 hạ so với trung bình nhiều năm là 1,06m và dâng so với trung bình năm 2024 là 0,36m. Giá trị trung bình tháng năm 2025 hạ lớn nhất so với trung bình nhiều năm là 2,5m vào tháng 5 và dâng lớn nhất so với trung bình tháng năm 2024 là 1,7m vào tháng 11.



Hình 15. Đồ thị mực nước trung bình tháng năm 2025, 2024 và trung bình nhiều năm

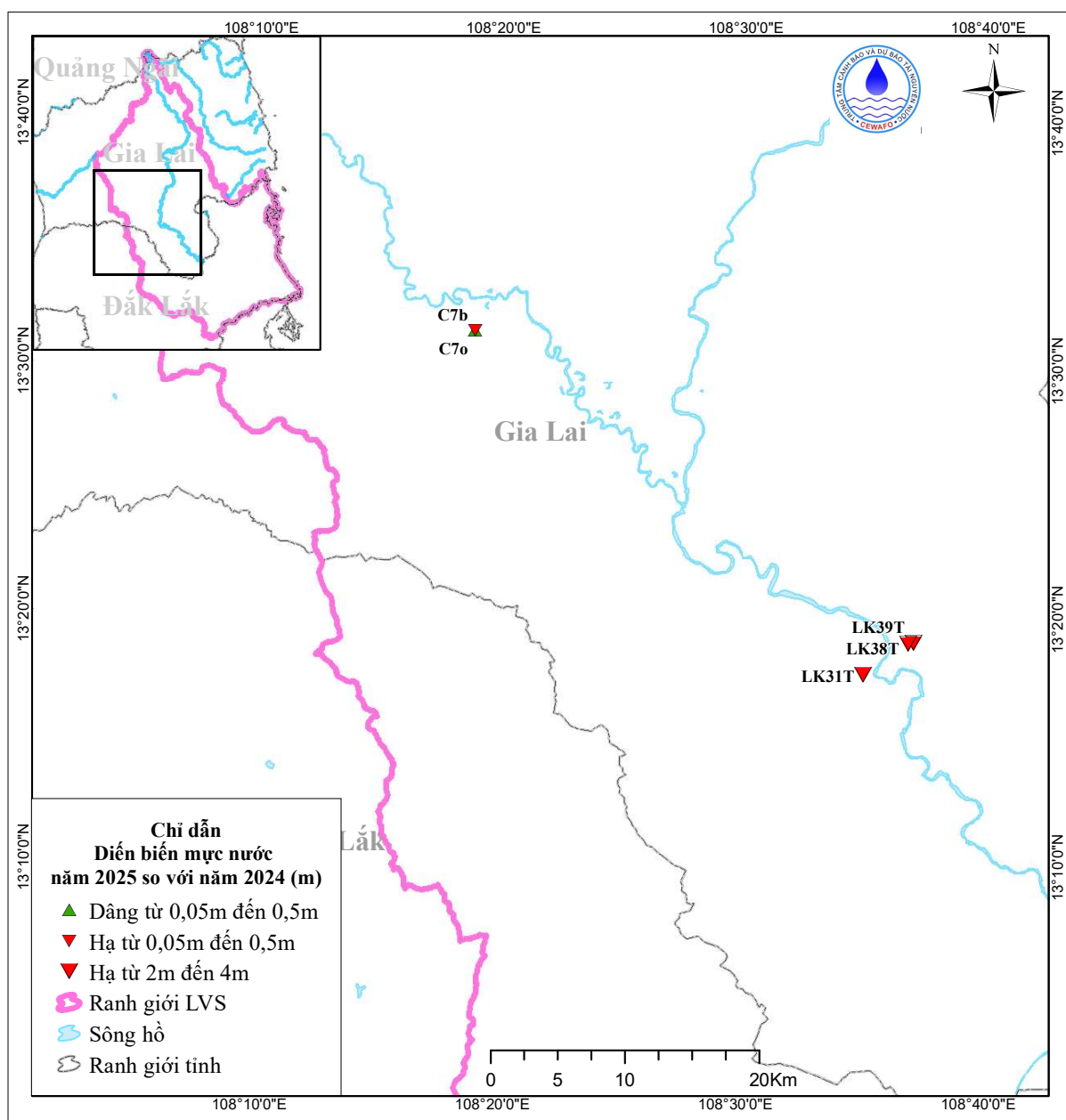
Trong năm 2025: Mực nước trung bình năm nông nhất là -5,92m tại xã Phú Thiện, tỉnh Gia Lai (C7b) và sâu nhất là -13,3m tại xã Uar, tỉnh Gia Lai (LK31T).

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình năm 2025 so với cùng thời kỳ 1 năm, 5 năm, 10 năm, 20 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 2,2m; 2,11m; 2,1m; 4,18m tại xã Ia Rsai và xã Phú Thiện của tỉnh Gia Lai. Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau:

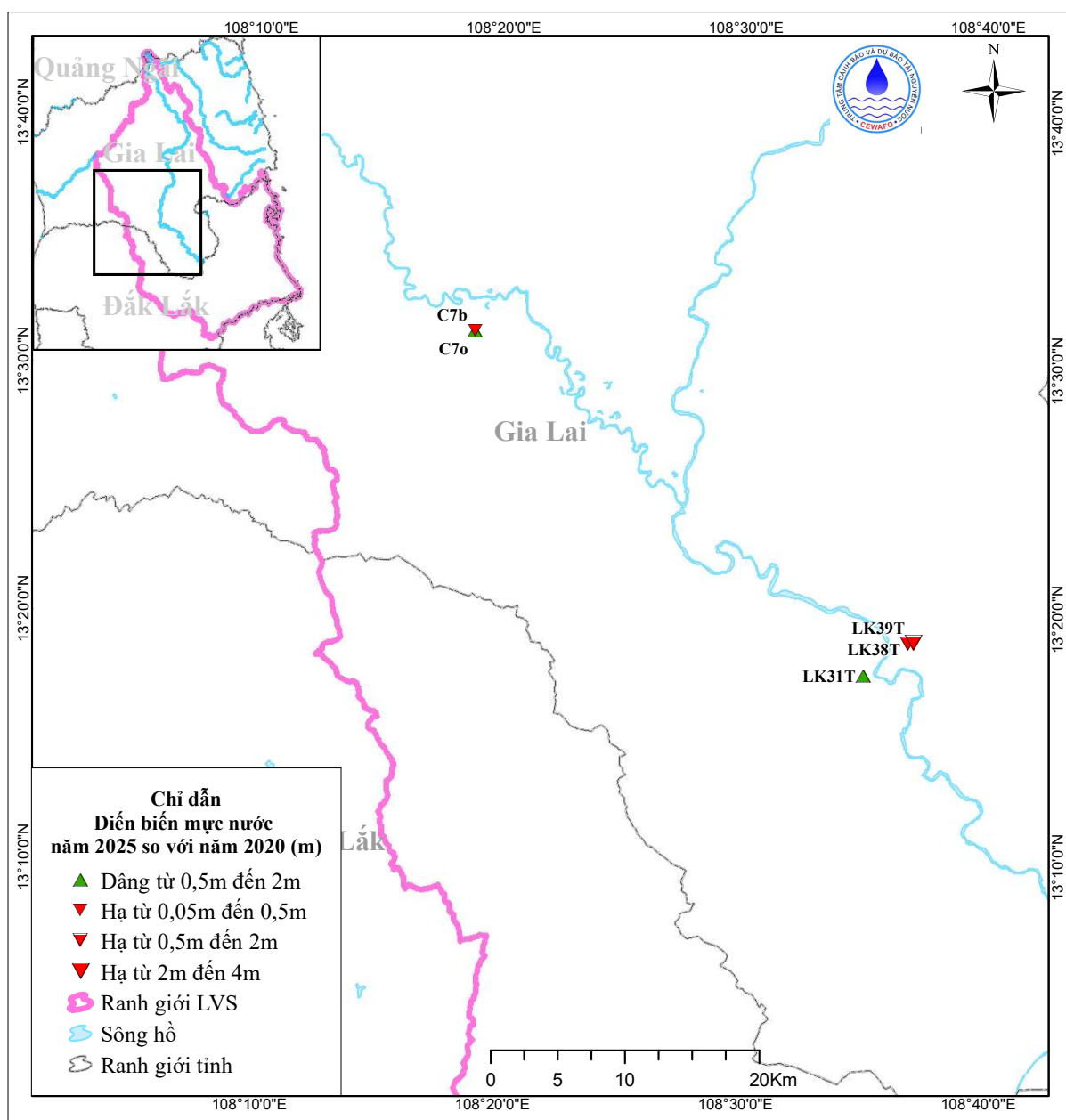
Bảng 9. Diễn biến mực nước TB năm so với cùng thời điểm các năm trước

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2024)	Hạ	2,20	xã Ia Rsai, tỉnh Gia Lai (LK38T)	0,50	xã Phú Thiện, tỉnh Gia Lai (C7b)
5 năm trước (2020)	Hạ	2,11	xã Ia Rsai, tỉnh Gia Lai (LK39T)	1,53	xã Uar, tỉnh Gia Lai (LK31T)
10 năm trước (2015)	Hạ	2,10	xã Phú Thiện, tỉnh Gia Lai (C7o)	1,19	xã Phú Thiện, tỉnh Gia Lai (C7b)
20 năm trước (2005)	Hạ	4,18	xã Phú Thiện, tỉnh Gia Lai (C7o)	-	-

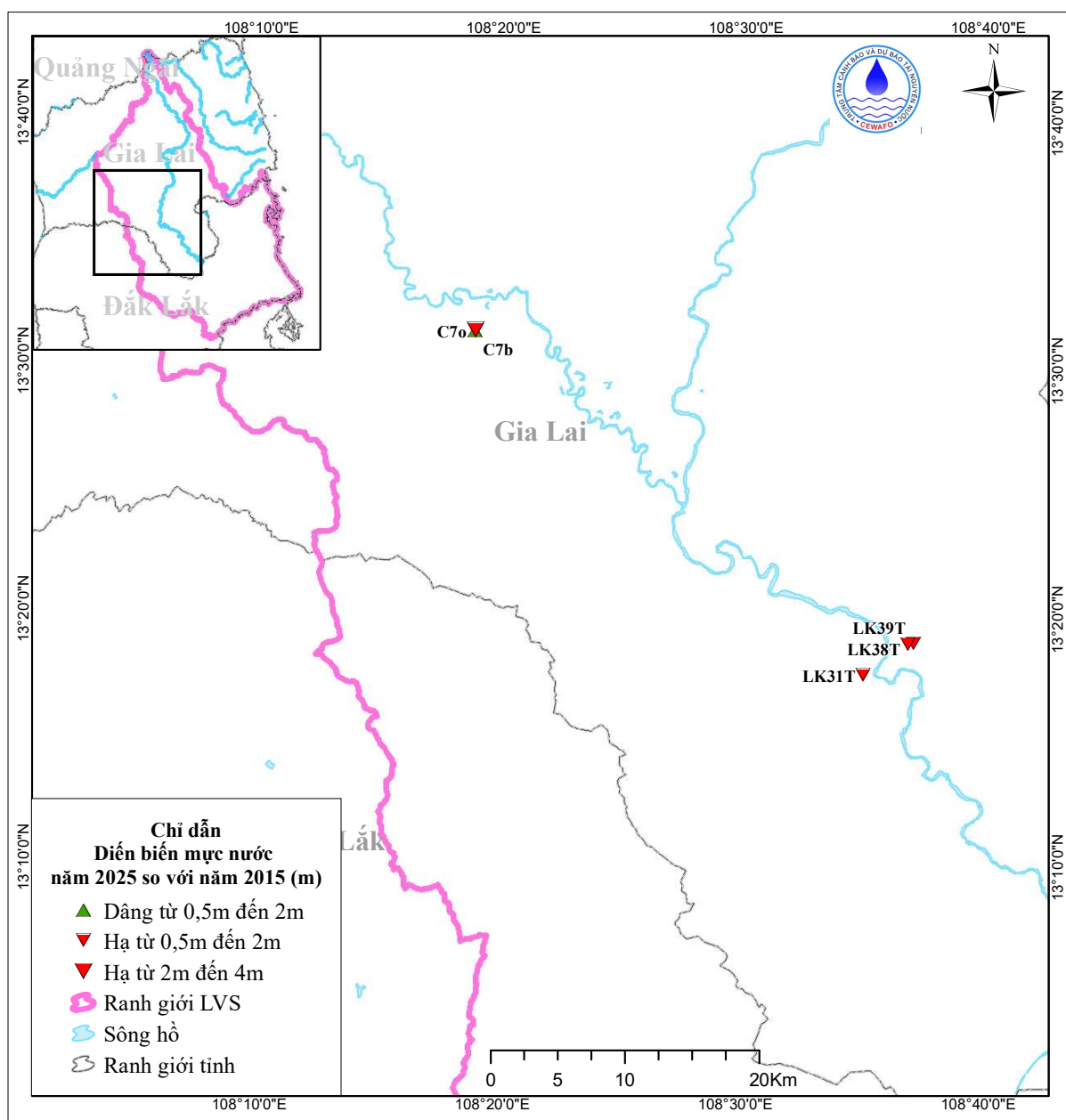
Ghi chú: Kí hiệu “-” là không có giá trị/địa điểm.



Hình 16. Sơ đồ diễn biến mực nước năm tăng n cùng kỳ năm trước



Hình 17. Sơ đồ diễn biến mực nước năm tăng n cùng kỳ 5 năm trước



Hình 18. Sơ đồ diễn biến mực nước năm t cùng kỳ 10 năm trước

g) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá biến chất Arkei-Sialua (ar-s)

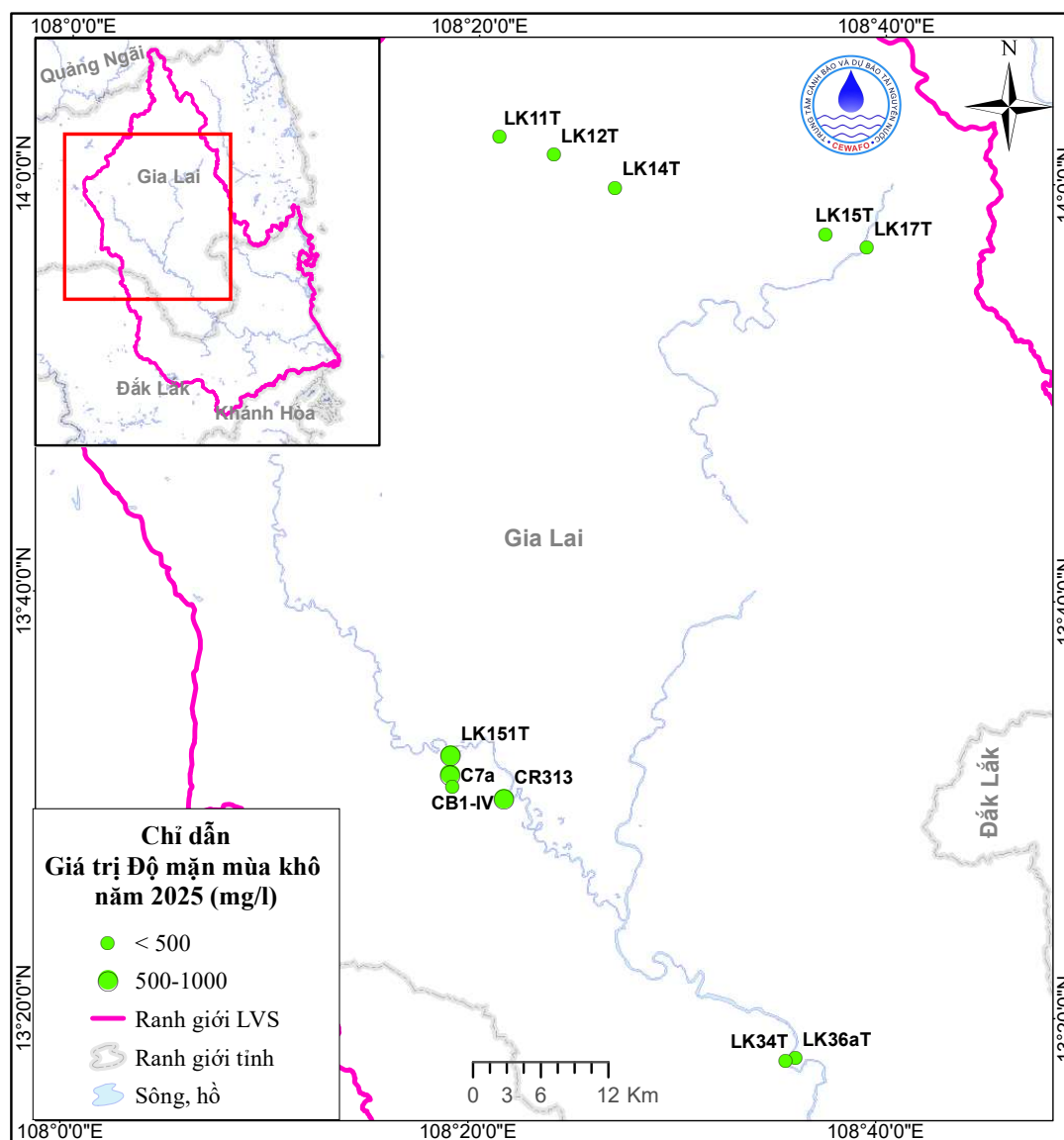
Theo kết quả quan trắc tại công trình LK54T thuộc xã Ea Knốp, tỉnh Đắk Lắk mực nước trung bình năm 2025 dâng hạ không đáng kể 0,04m so với cùng kỳ năm trước.

1.2.2.3. Chất lượng nước dưới đất

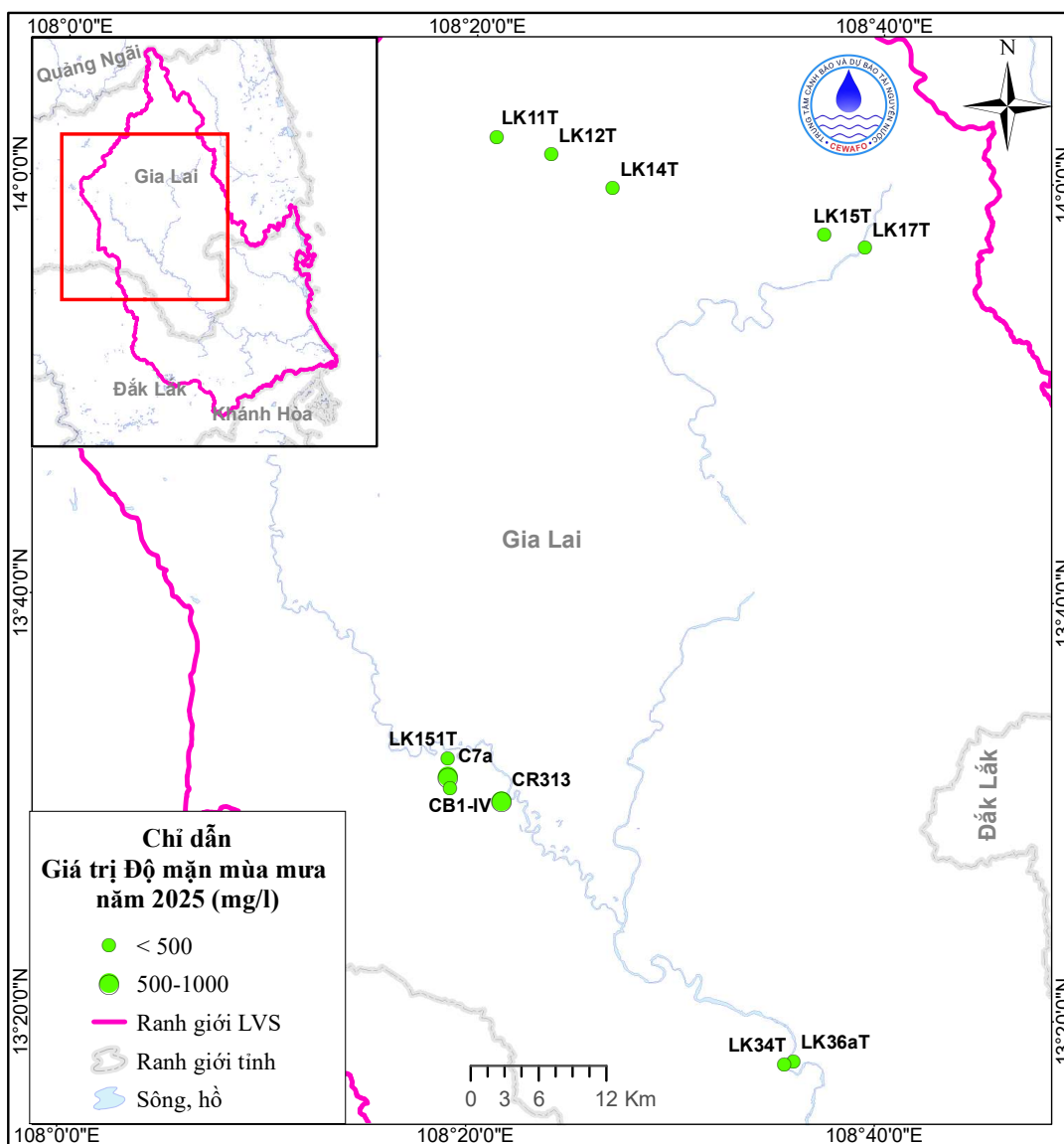
a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước thuộc loại nước nhạt. Đa số các thông số nằm trong GTGH, tuy nhiên một số thông số vượt như:

- Thông số độ mặn (TDS): theo kết quả phân tích cho thấy không có công trình vượt GTGH.



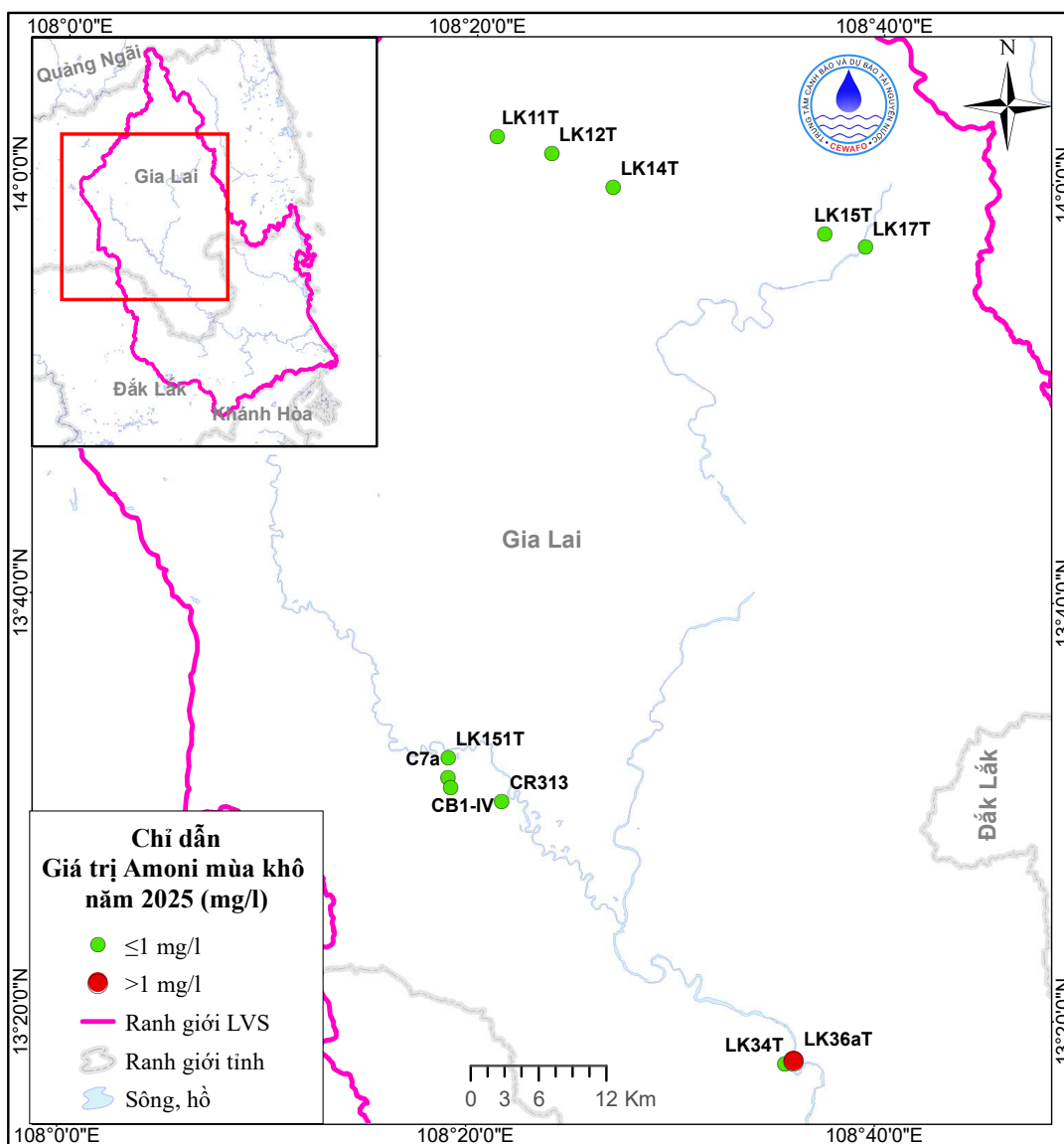
Hình 19. Sơ đồ phân bố giá trị độ mặn mùa khô năm 2025



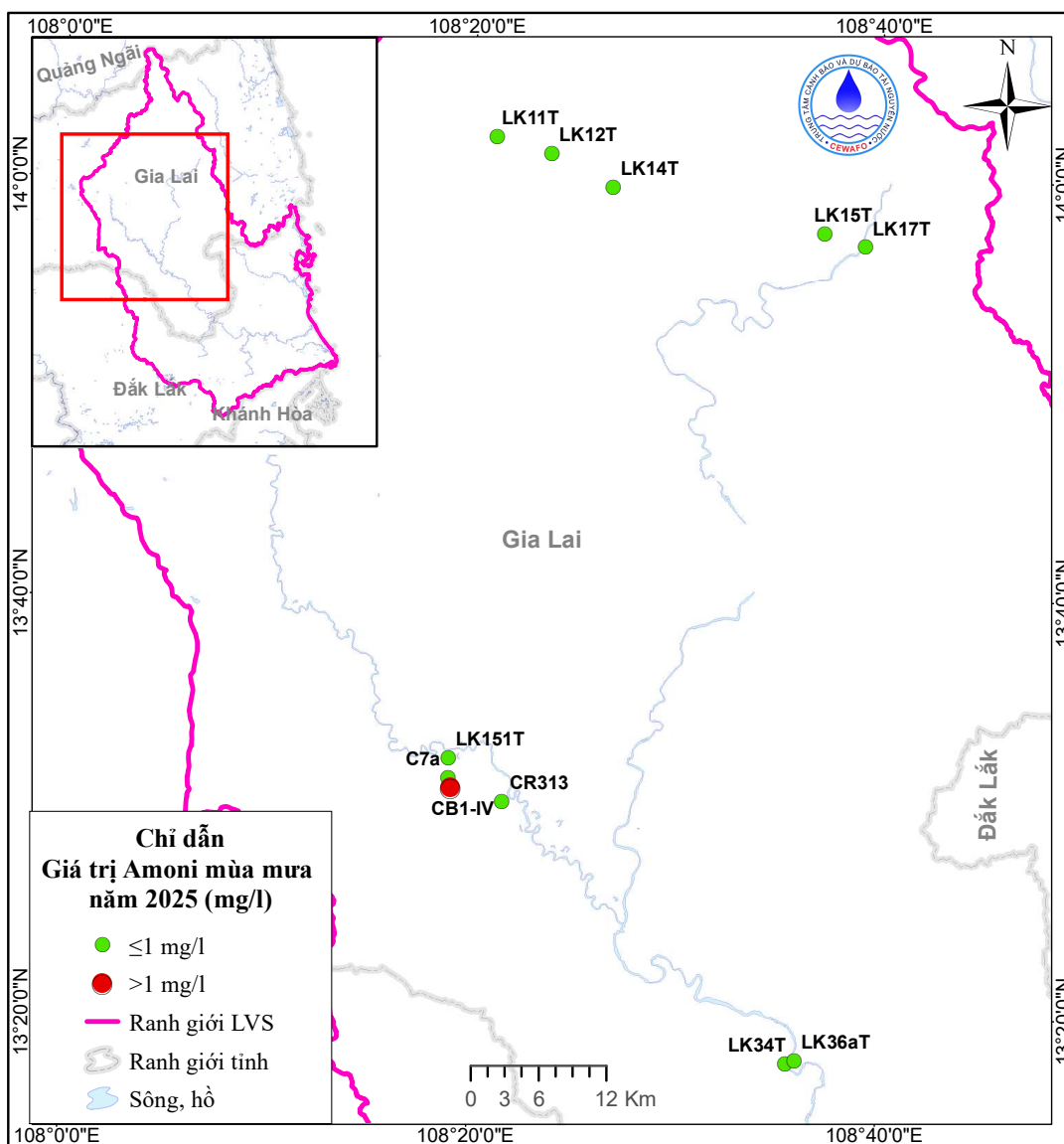
Hình 20. Sơ đồ phân bố giá trị độ mặn mùa mưa năm 2025

- Các thông số vi lượng: theo kết quả phân tích cho thấy đa số các thông số có hàm lượng thấp hơn GTGH, tuy nhiên một số thông số Mangan (2/11 công trình) vượt GTGH tại công trình CB1-IV (xã Phú Thiện, tỉnh Gia Lai) vào mùa mưa và tại công trình LK17T (phường An Khê, tỉnh Gia Lai) vào mùa khô.

- Thông số Amoni: theo kết quả phân tích cho thấy có 2/11 công trình vượt GTGH tại công trình CB1-IV (xã Phú Thiện, tỉnh Gia Lai) vào mùa mưa và tại công trình LK36aT (xã Ia Rсай, tỉnh Gia Lai) vào mùa khô.



Hình 21. Sơ đồ phân bố giá trị Amoni mùa khô năm 2025

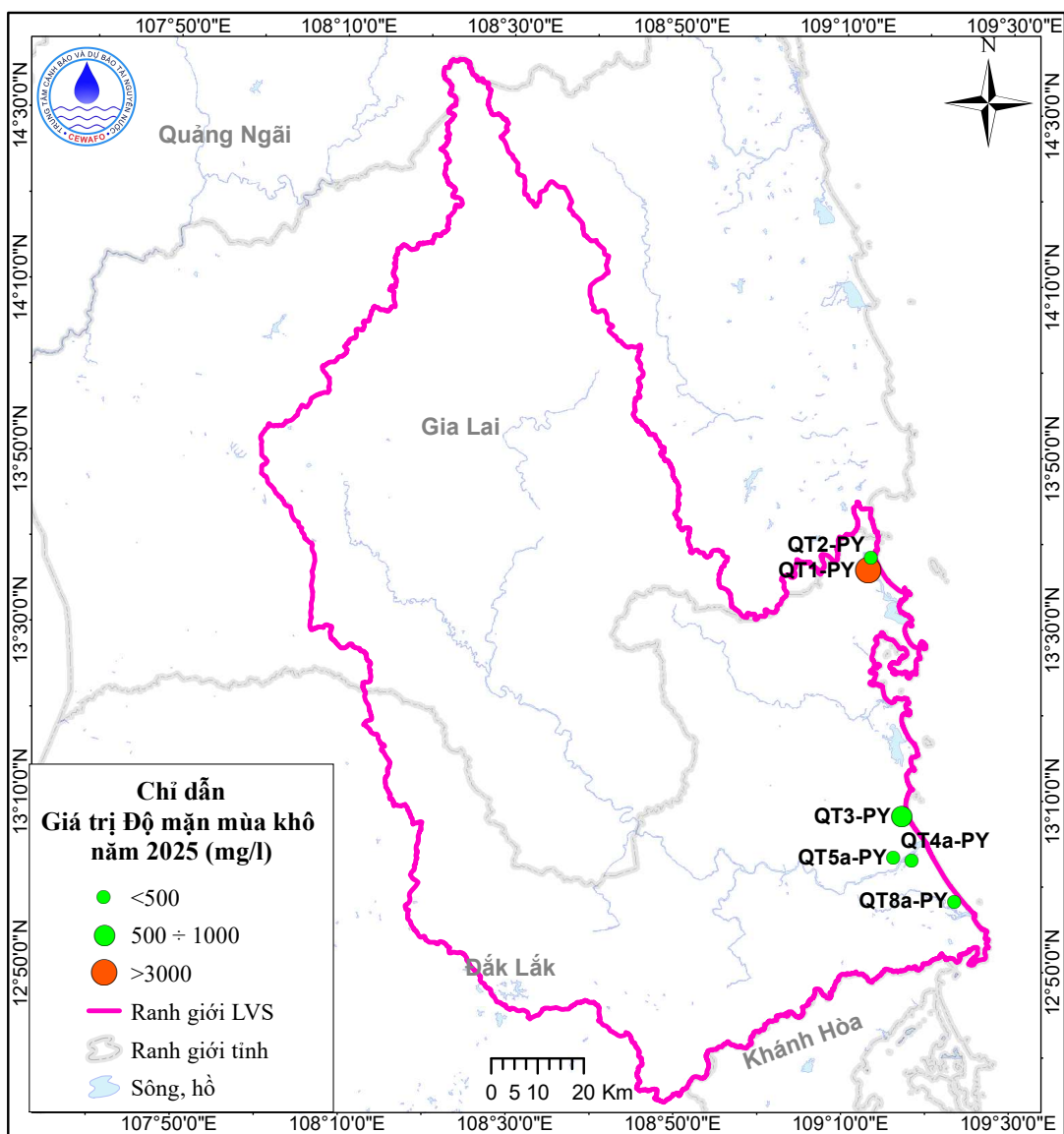


Hình 22. Sơ đồ phân bố giá trị Amoni mùa mưa năm 2025

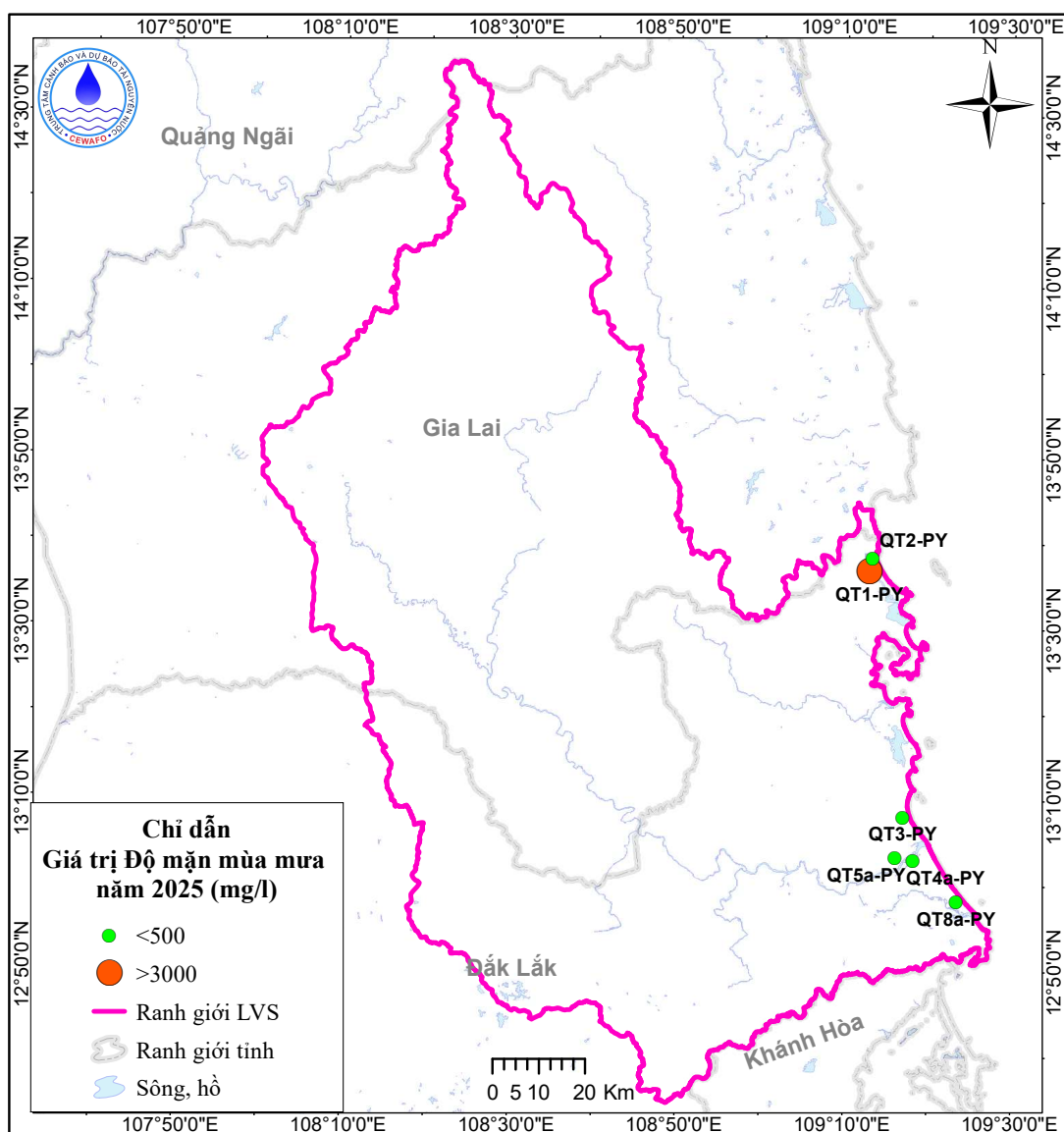
b) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực cho thấy nước thuộc loại nước nhạt đến mặn và đa số các thông số chất lượng nước có hàm lượng thấp hơn giá trị giới hạn (GTGH), tuy nhiên một số thông số vượt (GTGH) chi tiết như sau:

- **Thông số độ mặn (TDS):** Theo kết quả phân tích cho thấy có 1/6 công trình vượt GTGH (1500mg/l), vượt tại công trình QT1-PY (xã Xuân Lộc, tỉnh Đắk Lắk) với hàm lượng 31056mg/l và 30562mg/l vào mùa mưa.



Hình 23. Sơ đồ phân bố giá trị độ mặn mùa khô năm 2025



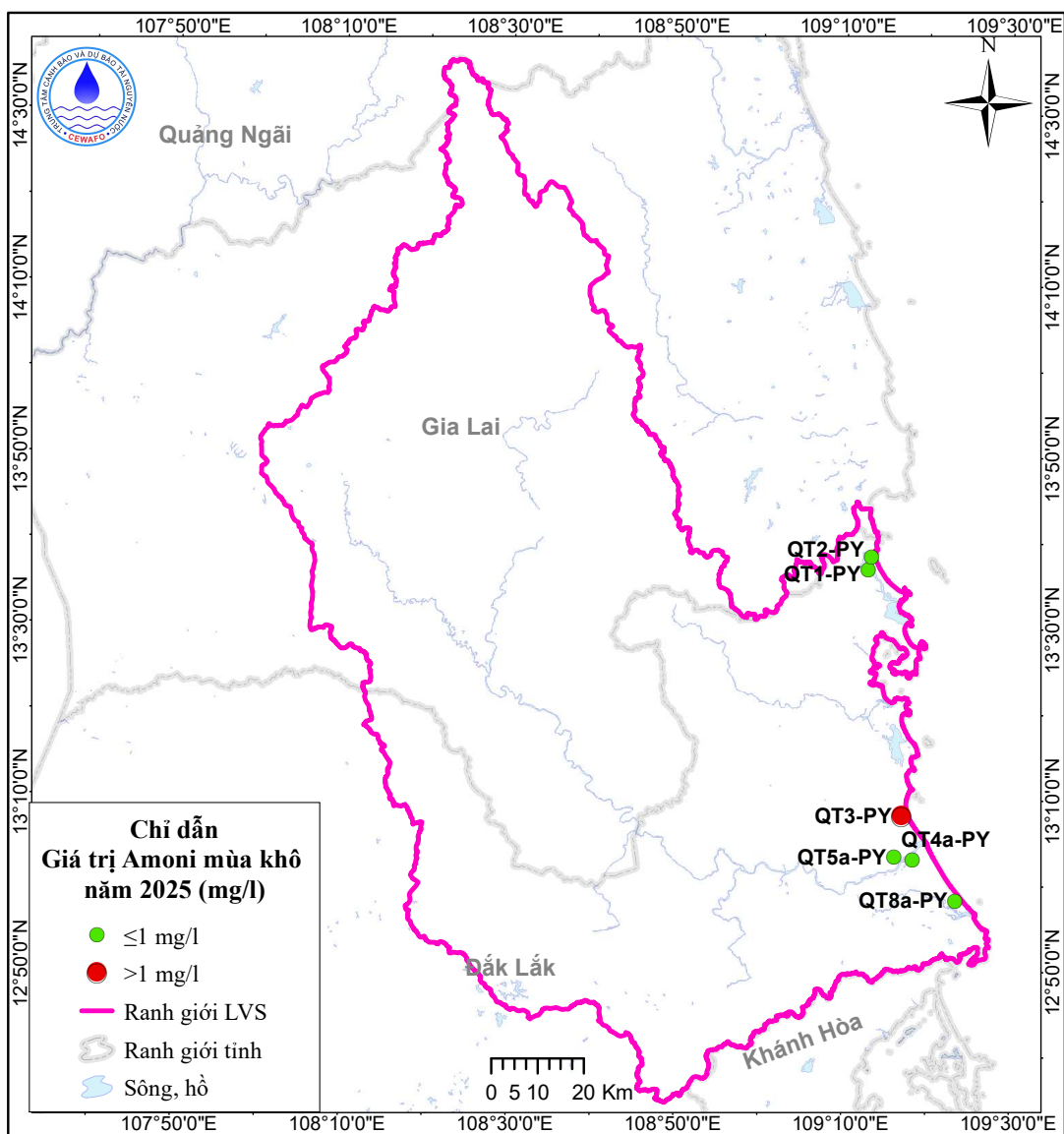
Hình 24. Sơ đồ phân bố giá trị độ mặn mùa khô năm 2025

- **Các thông số vi lượng:** Kết quả phân tích cho thấy đa số các thông số có hàm lượng thấp hơn GTGH, tuy nhiên một số thông số Mangan, Fluoride vượt GTGH:

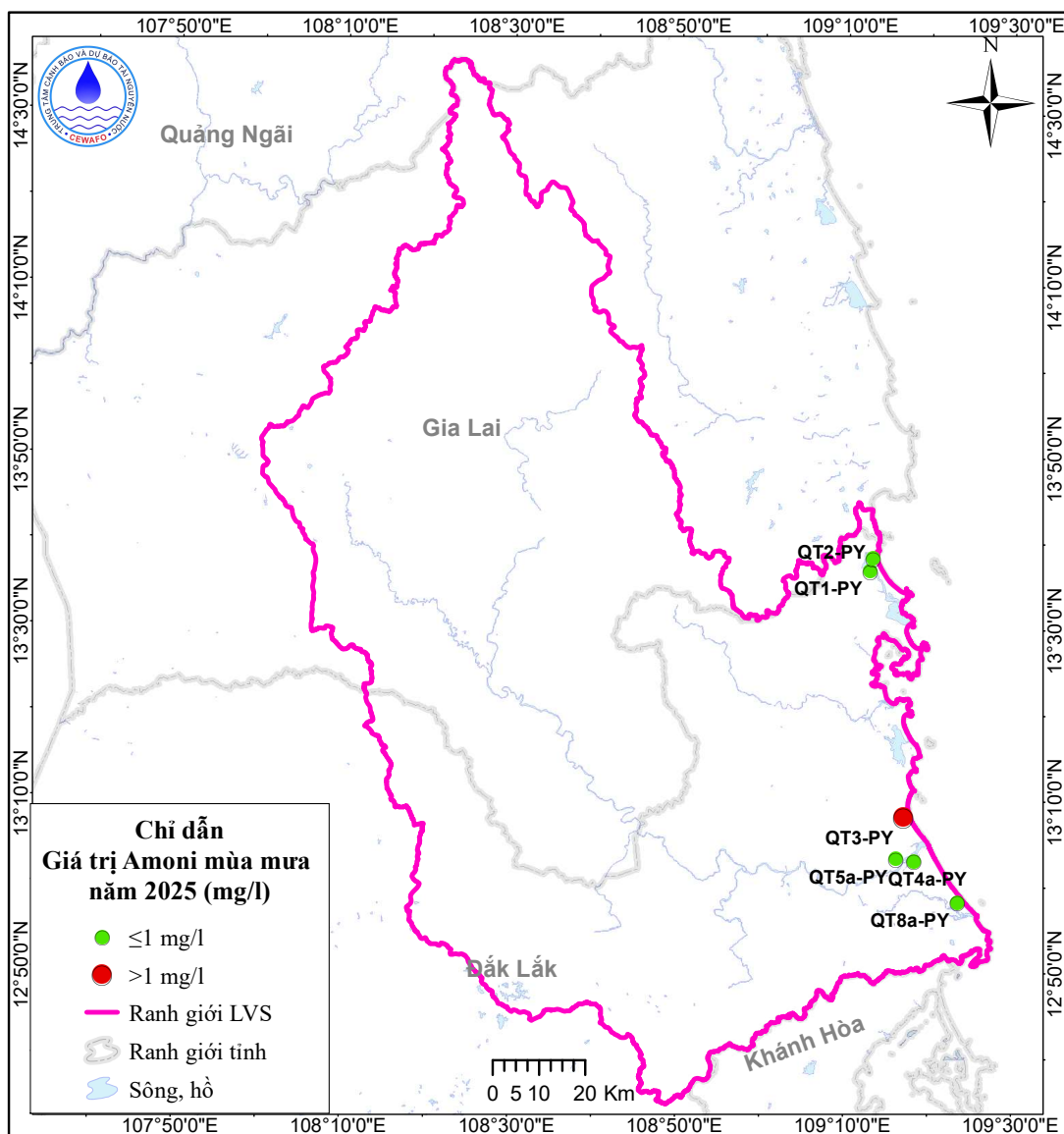
+ Mangan có 2/6 công trình vượt GTGH (0,05mg/l), vượt GTGH lớn nhất tại công trình QT4a-PY (phường Phú Yên, tỉnh Đắk Lắk) với hàm lượng 0,72mg/l và 0,77mg/l vào mùa mưa, ngoài ra còn vượt GTGH tại công trình QT5a-PY (phường Tuy Hoà, tỉnh Đắk Lắk) vào mùa mưa với hàm lượng 0,53mg/l.

+ Fluoride có 1/6 công trình vượt GTGH (1mg/l), vượt tại công trình QT1-PY (xã Xuân Lộc, tỉnh Đắk Lắk) với hàm lượng 2,12mg/l và 1,98mg/l vào mùa mưa.

- **Thông số Amoni:** Theo kết quả phân tích cho thấy có 1/6 công trình vượt GTGH (1mg/l), vượt tại công trình QT3-PY (phường Bình Kiến, tỉnh Đắk Lắk) với hàm lượng 25,85mg/l và 29,68mg/l vào mùa mưa.



Hình 25. Sơ đồ phân bố giá trị Amoni mùa khô năm 2025

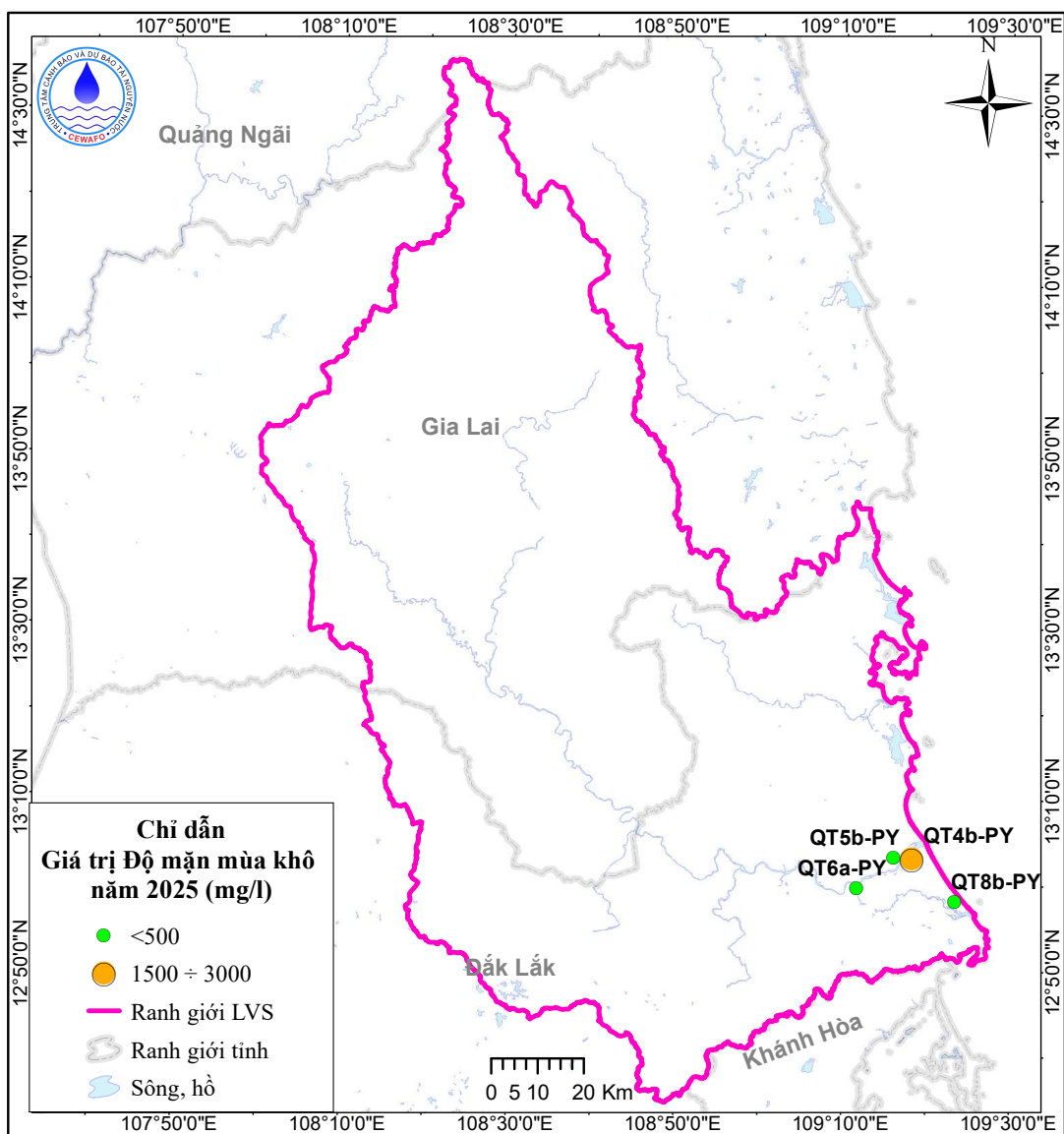


Hình 26. Sơ đồ phân bố giá trị Amoni mùa khô năm 2025

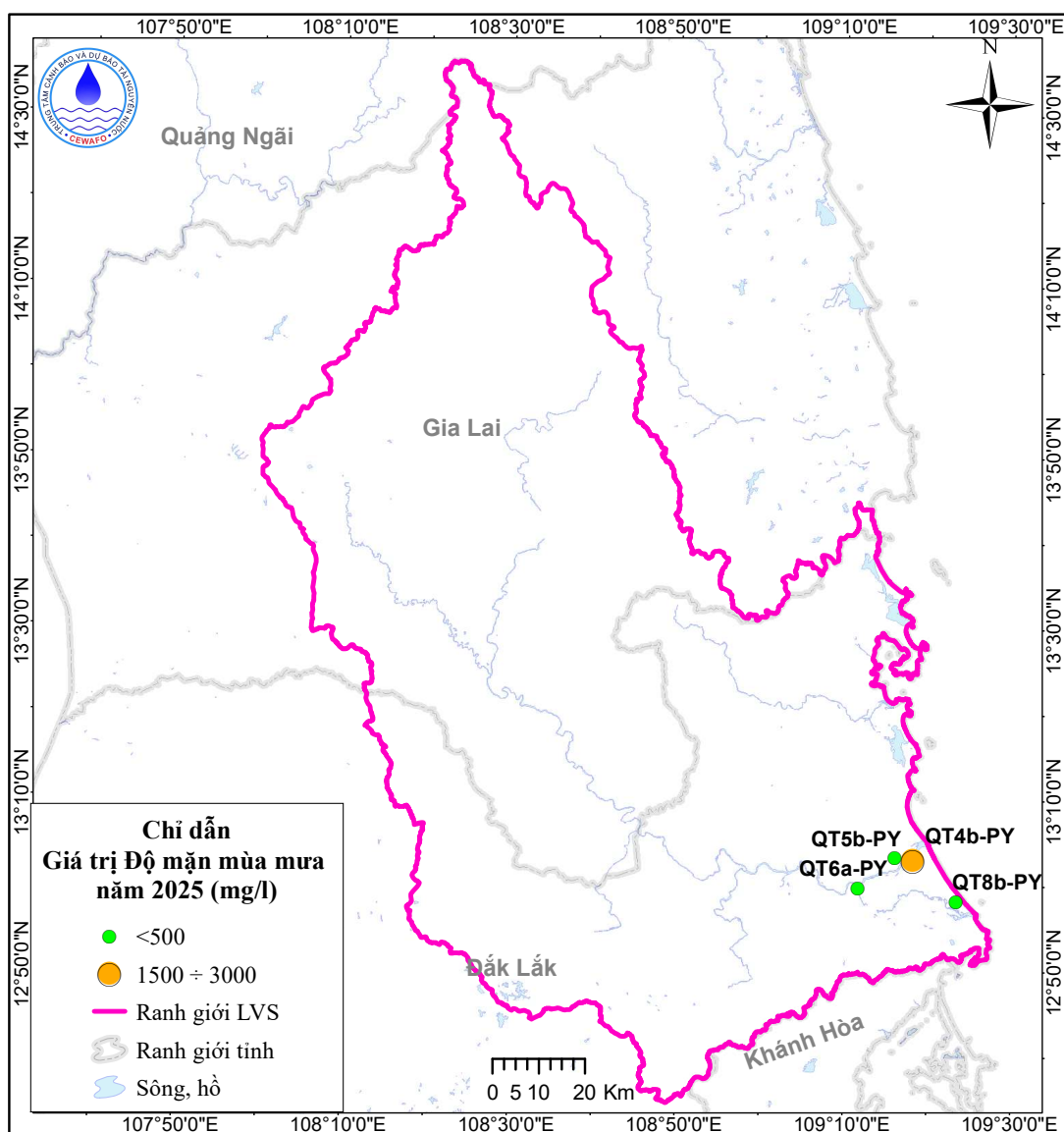
c) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực cho thấy nước thuộc loại nước nhạt đến lợ và đa số các thông số chất lượng nước có hàm lượng thấp hơn giá trị giới hạn (GTGH), tuy nhiên một số thông số vượt (GTGH) chi tiết như sau:

- **Thông số độ mặn (TDS):** Theo kết quả phân tích cho thấy có 1/4 công trình vượt GTGH (1500mg/l), vượt tại công trình QT4b-PY (phường Phú Yên, tỉnh Đắk Lắk) với hàm lượng 2286mg/l và 2443mg/l vào mùa mưa.



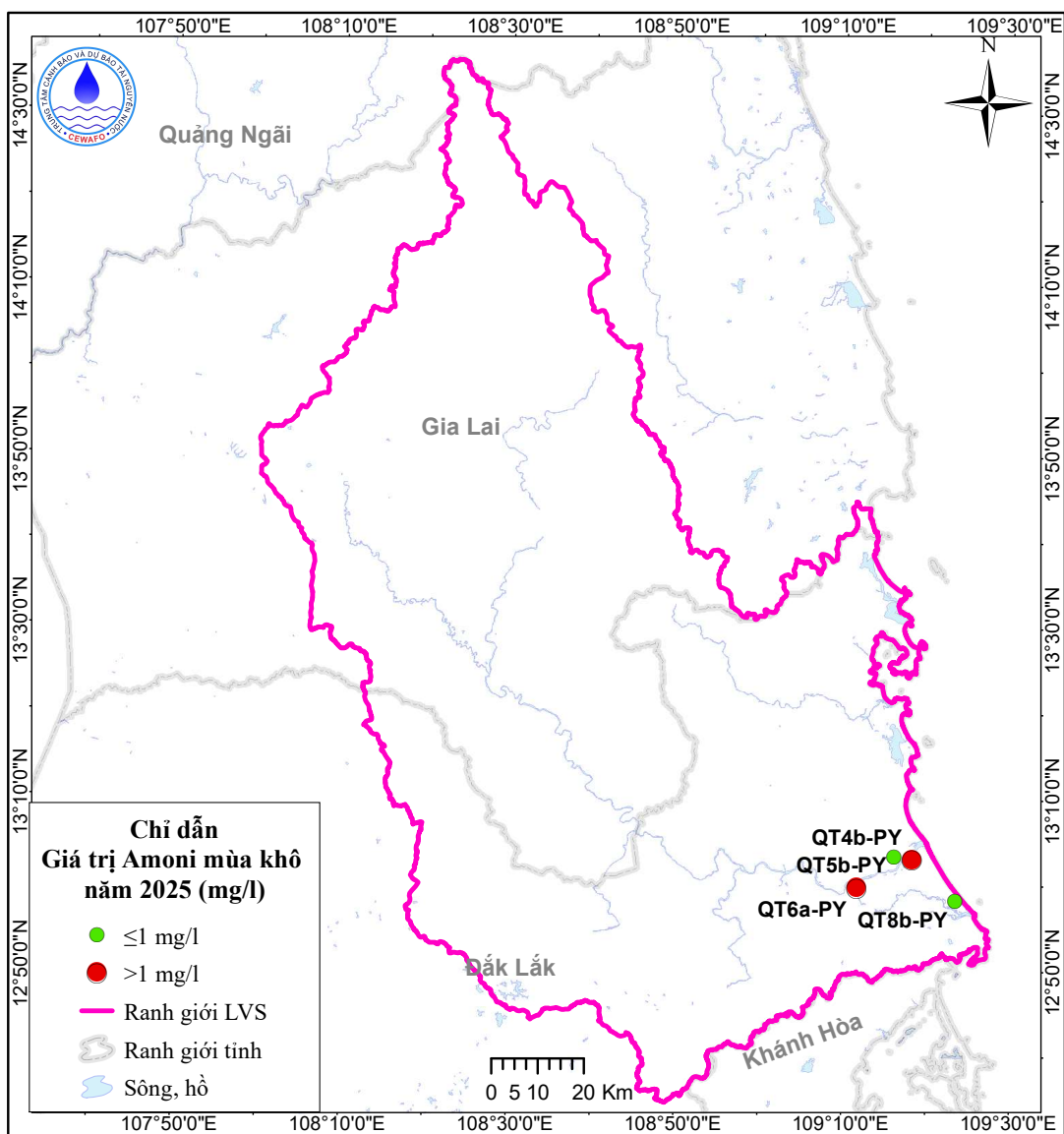
Hình 27. Sơ đồ phân bố giá trị độ mặn mùa khô năm 2025



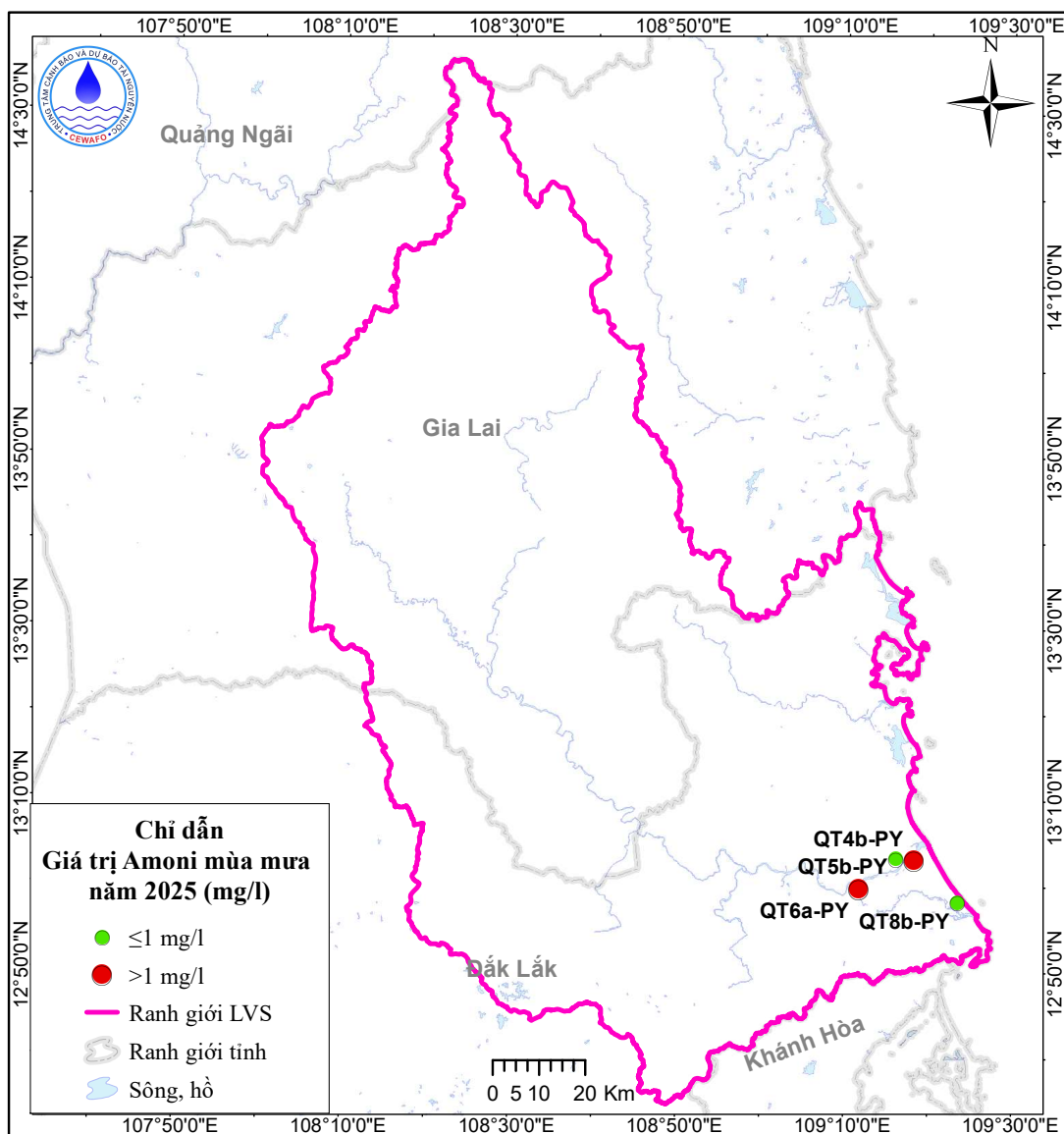
Hình 28. Sơ đồ phân bố giá trị độ mặn mùa khô năm 2025

- **Các thông số vi lượng:** Kết quả phân tích cho thấy các thông số chất vi lượng nằm trong GTGH.

- **Thông số Amoni:** Theo kết quả phân tích cho thấy có 2/4 công trình vượt GTGH (1mg/l) trong đó vượt lớn nhất tại xã Tây Hoà, tỉnh Đắk Lắk (QT6a-PY) với hàm lượng 10,33mg/l vào mùa khô và 12,54mg/l tại mùa mưa, ngoài ra còn vượt GTGH tại công trình QT4b-PY (phường Phú Yên, tỉnh Đắk Lắk).



Hình 29. Sơ đồ phân bố giá trị Amoni mùa khô năm 2025



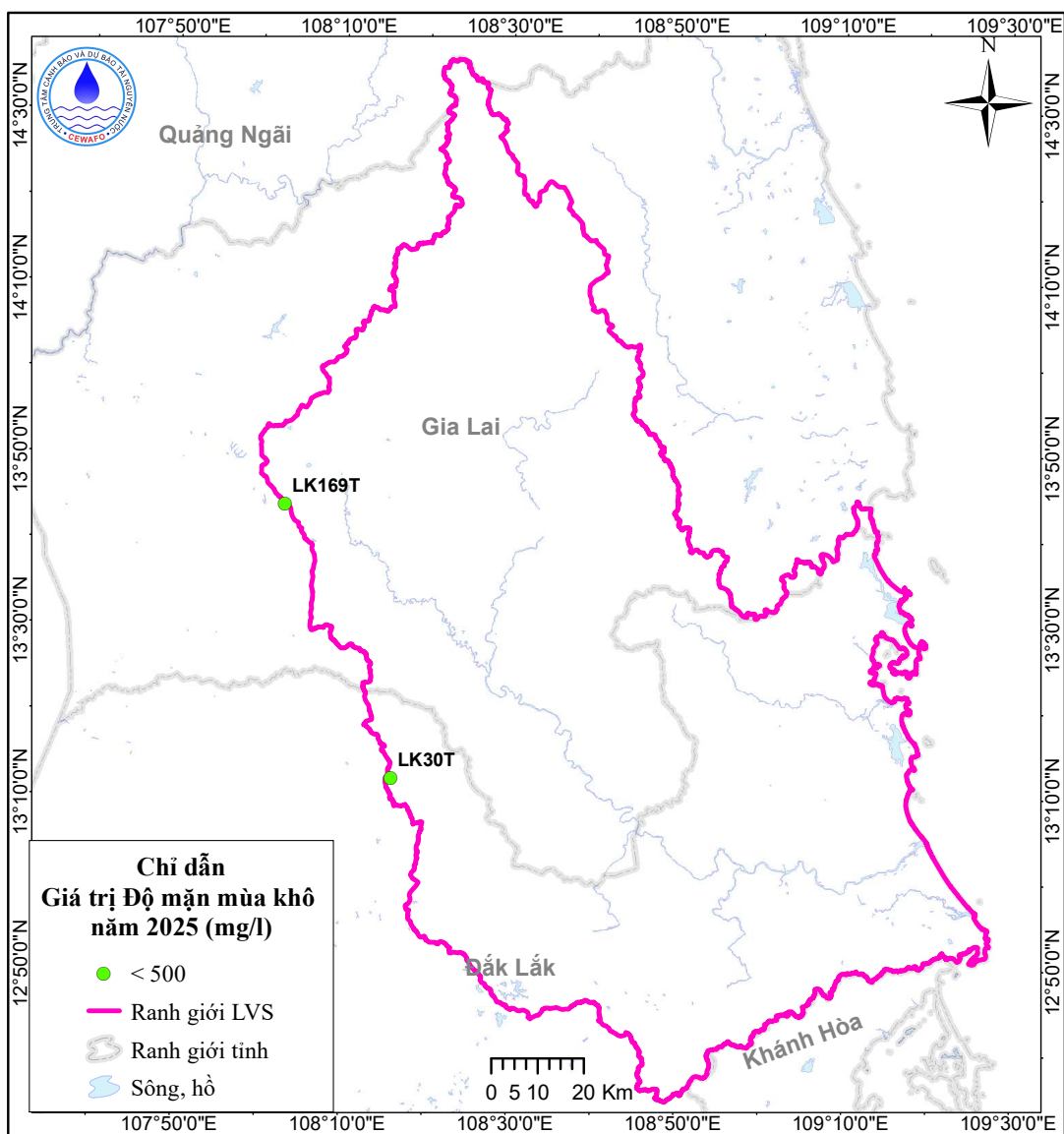
Hình 30. Sơ đồ phân bố giá trị Amoni mùa khô năm 2025

d) Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pleistocen giữa $\beta(qp)$

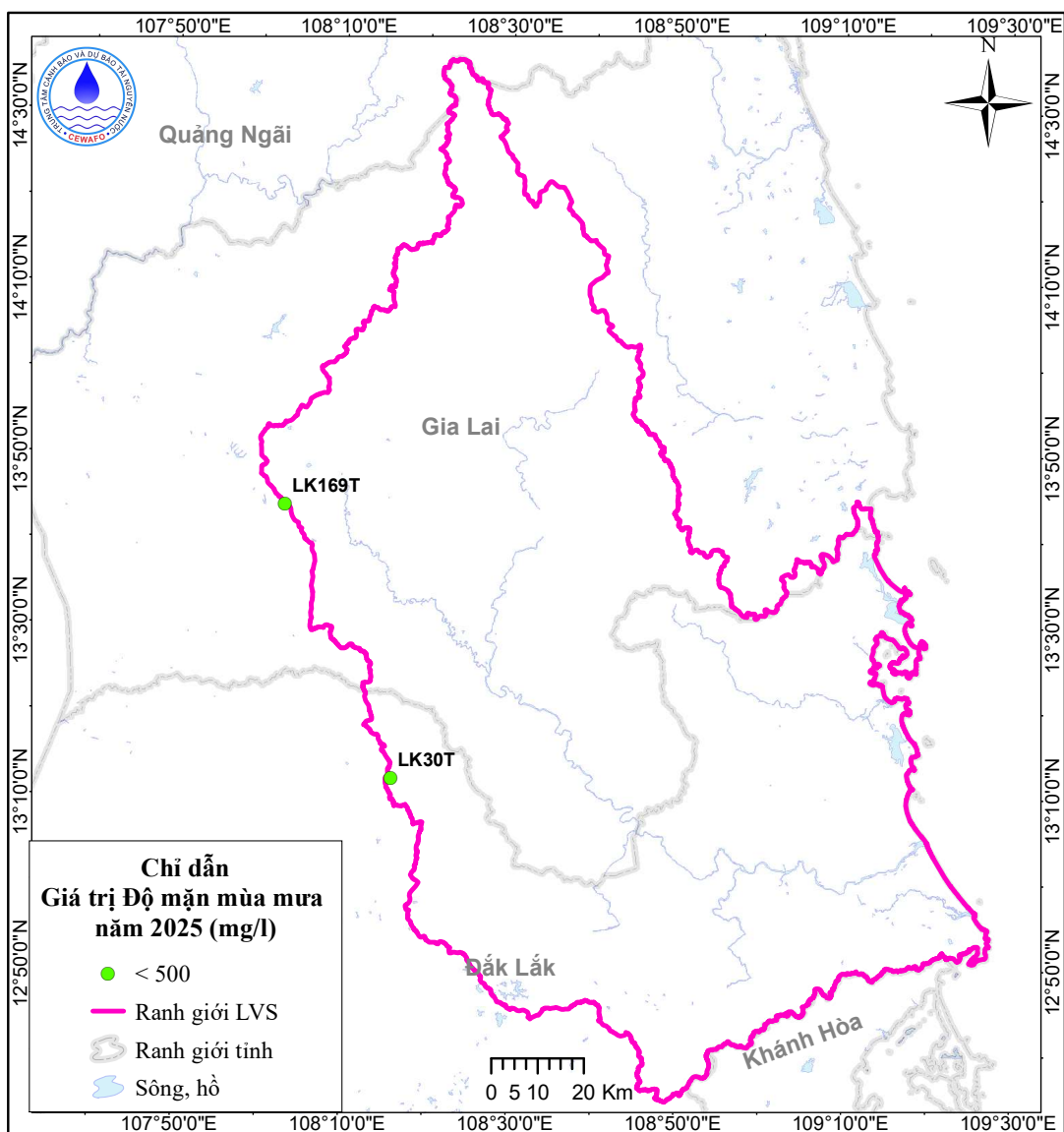
Theo kết quả phân tích chất lượng nước năm 2025 tại công trình LK65T (xã Ia Tôr, tỉnh Gia Lai) được đánh giá theo QCVN09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước thuộc loại nước nhạt. Các thông số chất lượng nước nằm trong GTGH.

e) Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới $\beta(n_2-qp)$

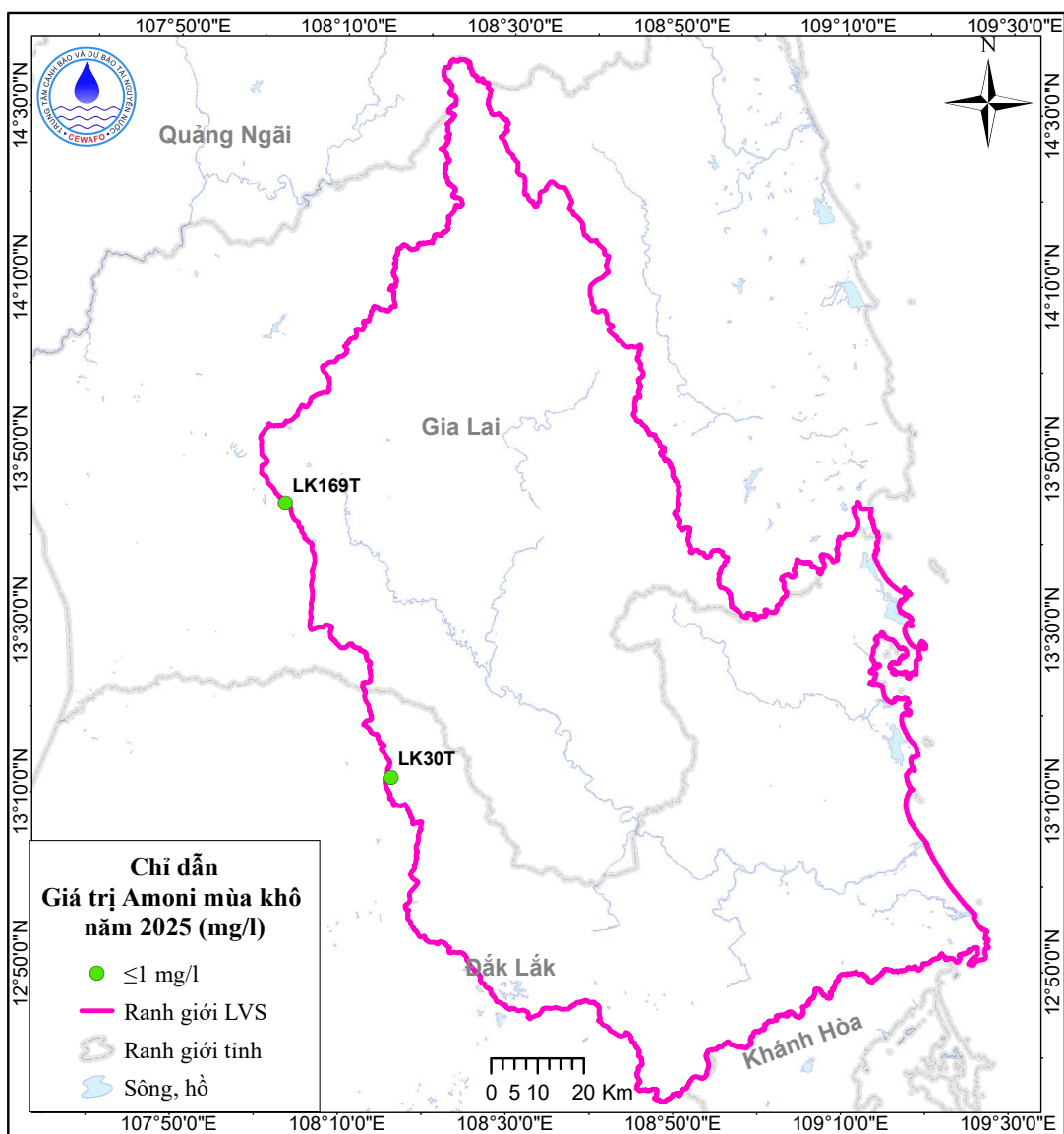
Theo kết quả phân tích chất lượng nước năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước thuộc loại nước nhạt. Các thông số chất lượng nước nằm trong GTGH.



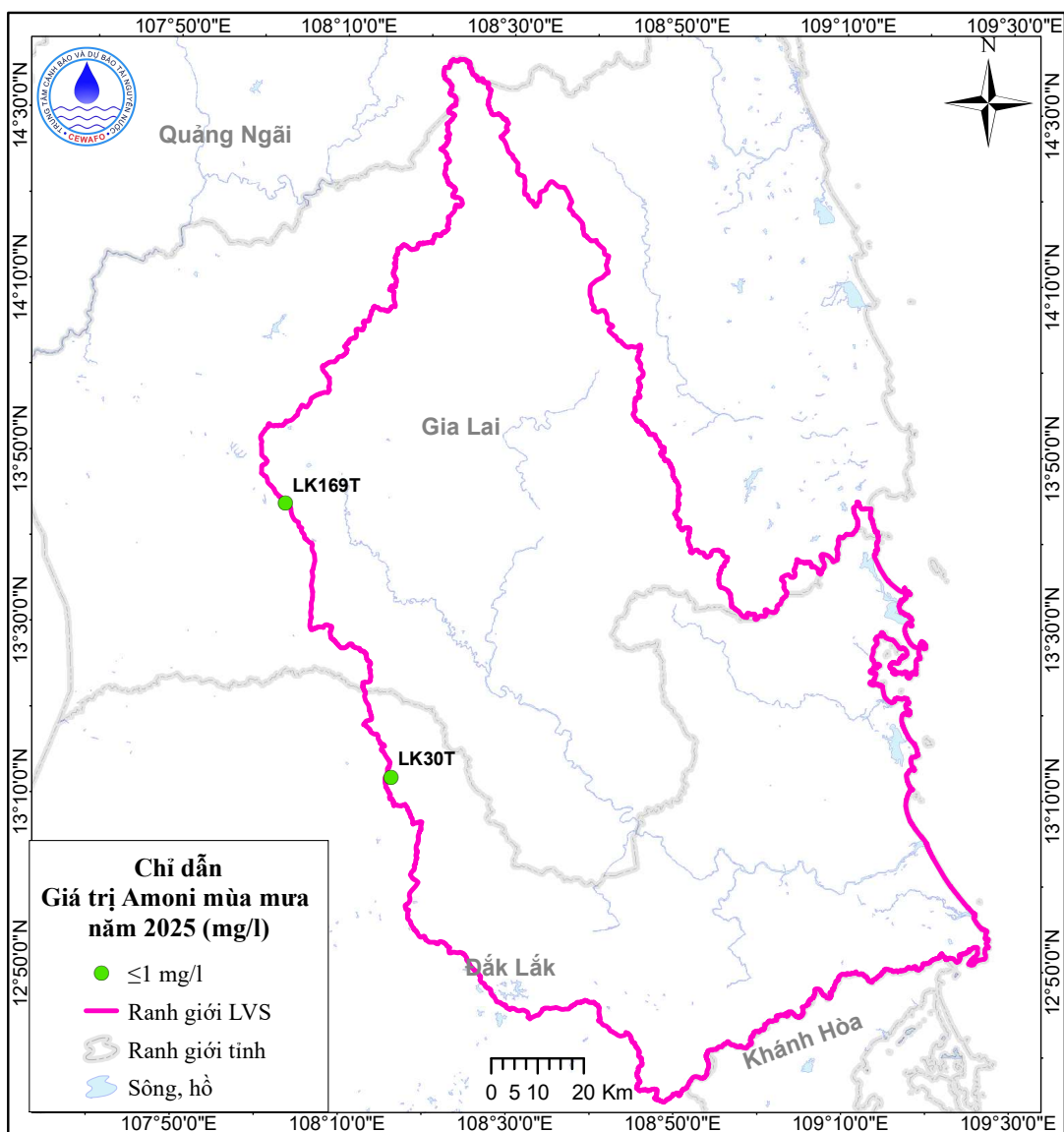
Hình 31. Sơ đồ phân bố giá trị độ mặn mùa khô năm 2025



Hình 32. Sơ đồ phân bố giá trị độ mặn mùa mưa năm 2025



Hình 33. Sơ đồ phân bố giá trị Amoni mùa khô năm 2025

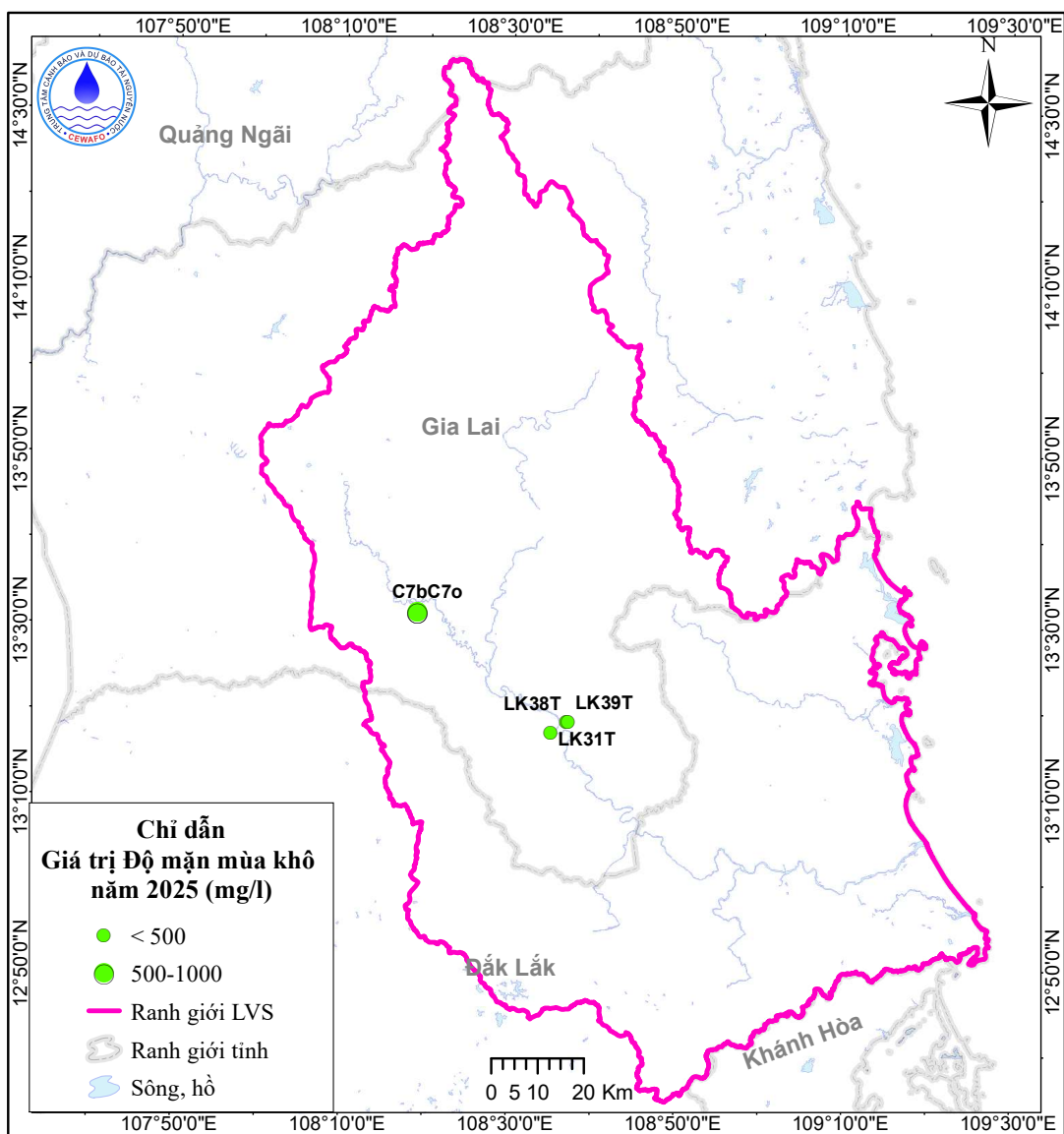


Hình 34. Sơ đồ phân bố giá trị Amoni mùa mưa năm 2025

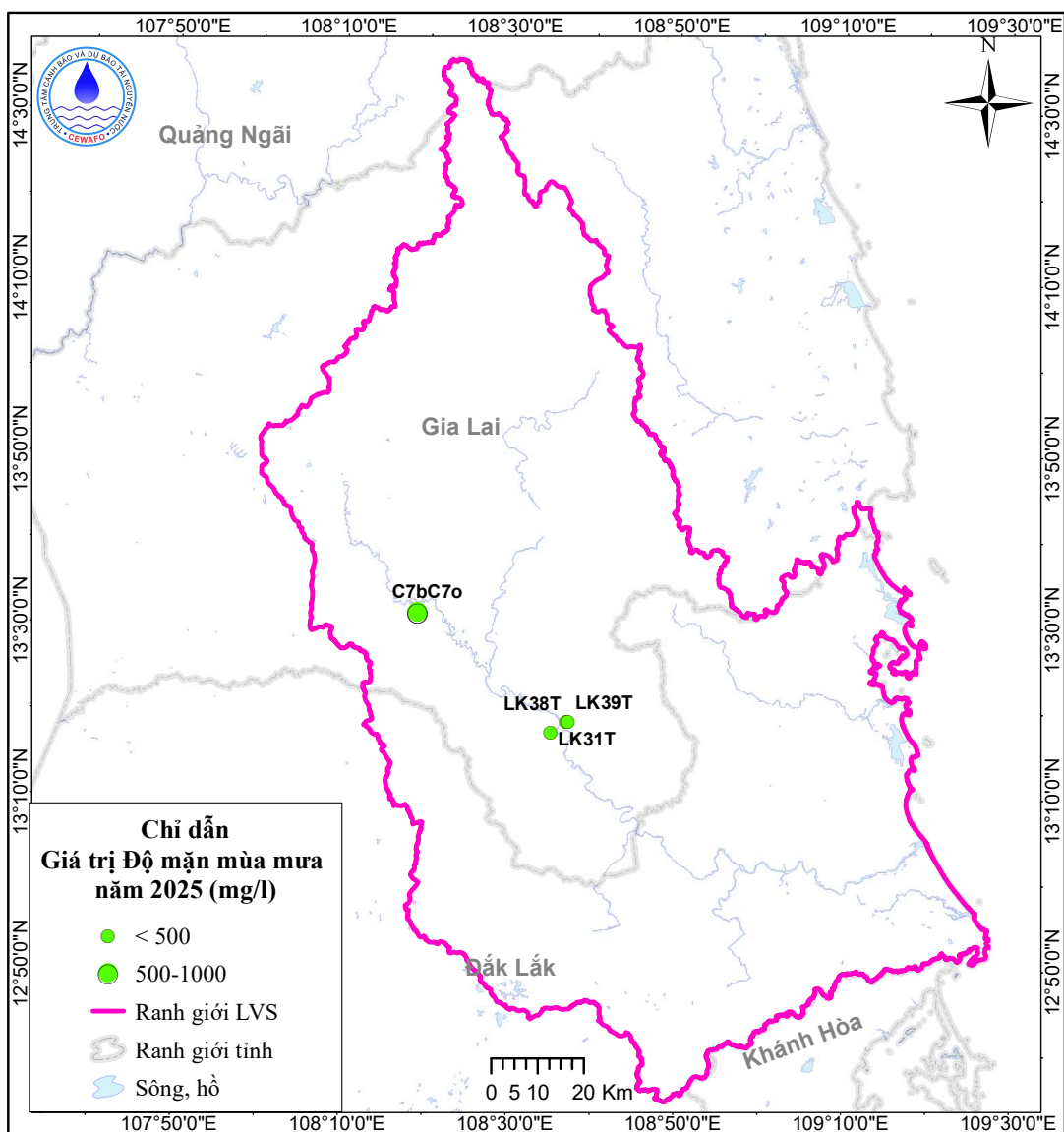
f) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước thuộc loại nước nhạt. Đa số các thông số nằm trong GTGH, tuy nhiên một số thông số vượt như:

- Thông số độ mặn (TDS): theo kết quả phân tích cho thấy không có công trình vượt GTGH.



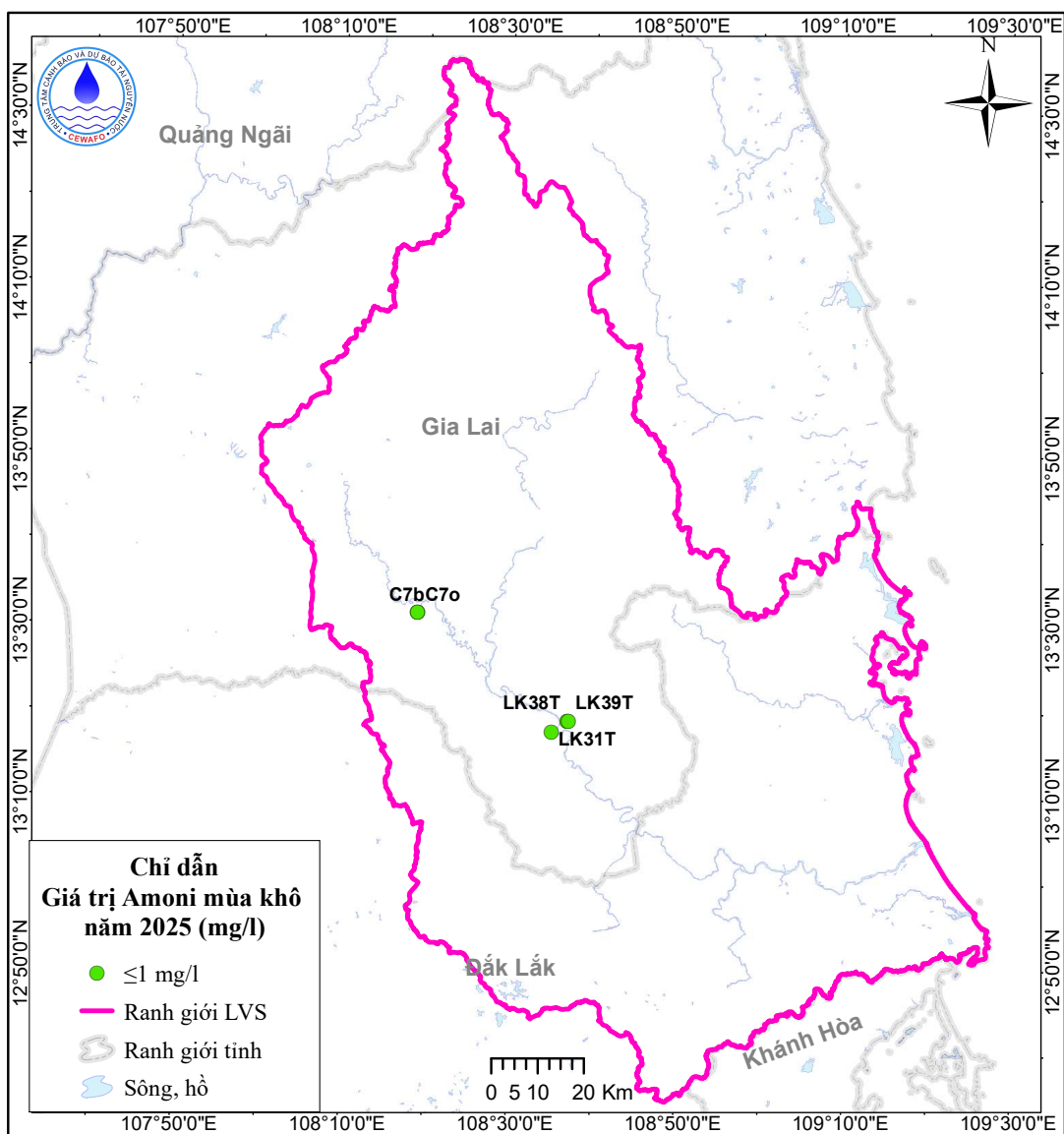
Hình 35. Sơ đồ phân bố giá trị độ mặn mùa khô năm 2025



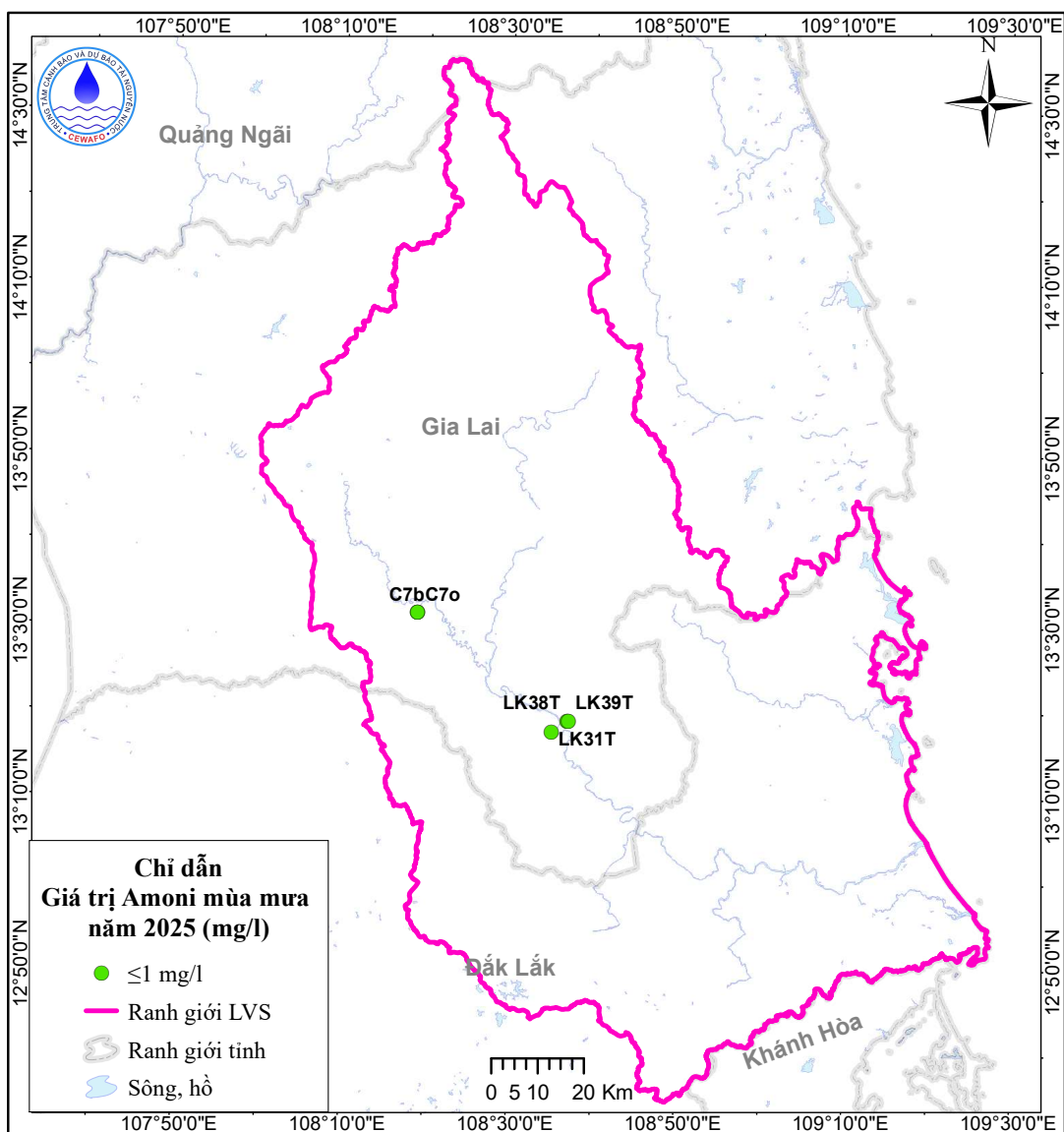
Hình 36. Sơ đồ phân bố giá trị độ mặn mùa mưa năm 2025

- Các thông số vi lượng: theo kết quả phân tích cho thấy đa số các thông số có hàm lượng thấp hơn GTGH, tuy nhiên có thông số Fluoride (2/5 công trình) vượt GTGH tại công trình LK39T (xã Ia Rsai, tỉnh Gia Lai) vào mùa mưa và tại công trình LK31T (xã Uar, tỉnh Gia Lai) vào mùa khô.

- Thông số Amoni: theo kết quả phân tích cho thấy không có công trình vượt GTGH.



Hình 37. Sơ đồ phân bố giá trị Amoni mùa khô năm 2025



Hình 38. Sơ đồ phân bố giá trị Amoni mùa mưa năm 2025

g) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá biến chất Arkei-Sialua (ar-s)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước năm 2025 tại công trình LK54T (xã Ea Knốp, tỉnh Đắk Lắk) được đánh giá theo QCVN09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước thuộc loại nước nhạt. Các thông số chất lượng nước nằm trong GTGH.

II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC

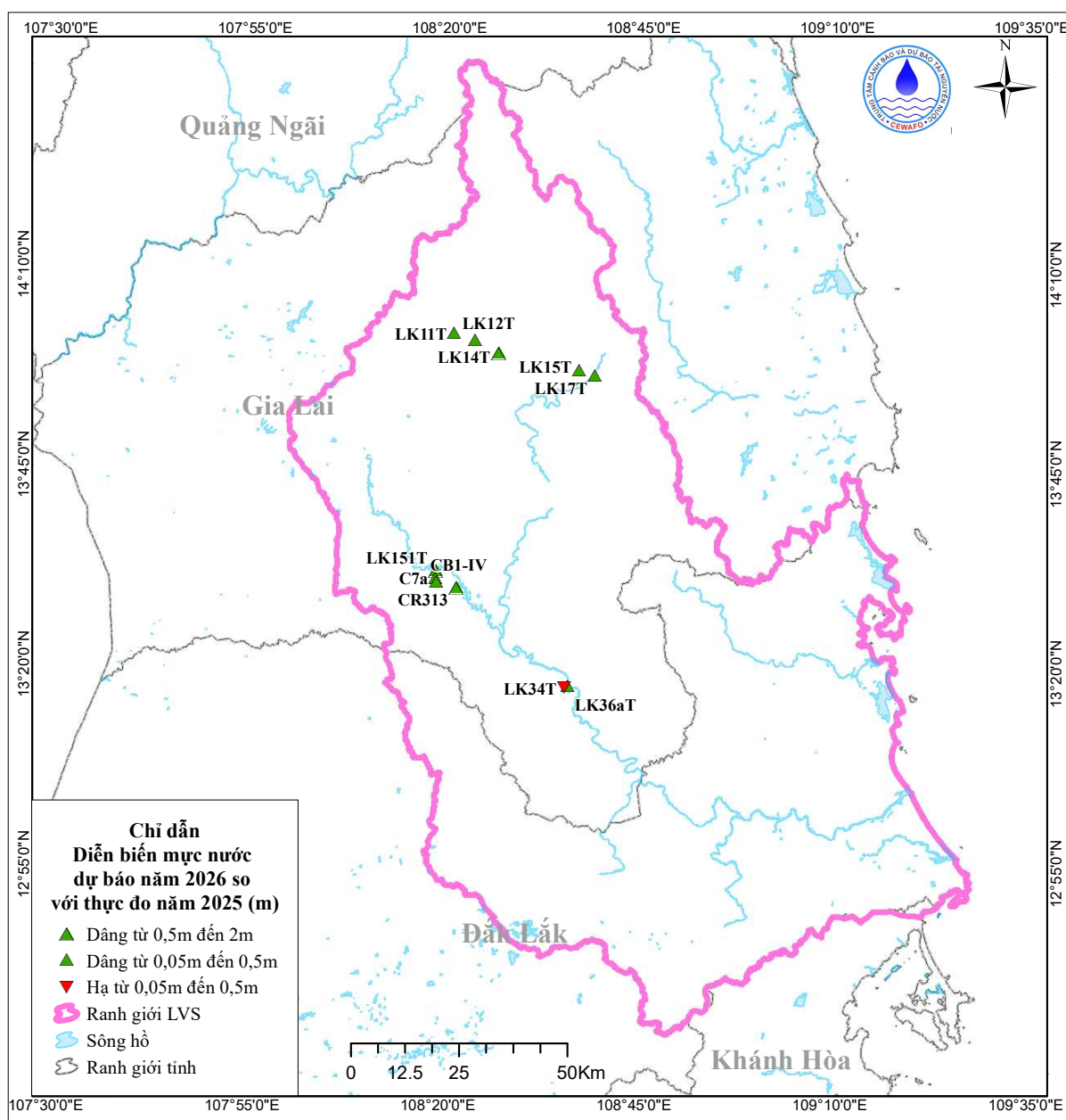
2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất

2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q)

2.1.1.1. Mực nước dưới đất

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình dự báo năm 2026 so với mực nước quan trắc cùng kỳ năm trước có xu thế dâng, có 10/11 công trình mực nước dâng, 1/11 công trình mực nước hạ. Mực nước dâng từ 0,5m đến 2,0m tập trung ở xã Phú Thiện, xã Đắk

Phơ của tỉnh Gia Lai và mực nước hạ từ 0,05m đến 0,5m tập trung ở xã Uar, tỉnh Gia Lai.



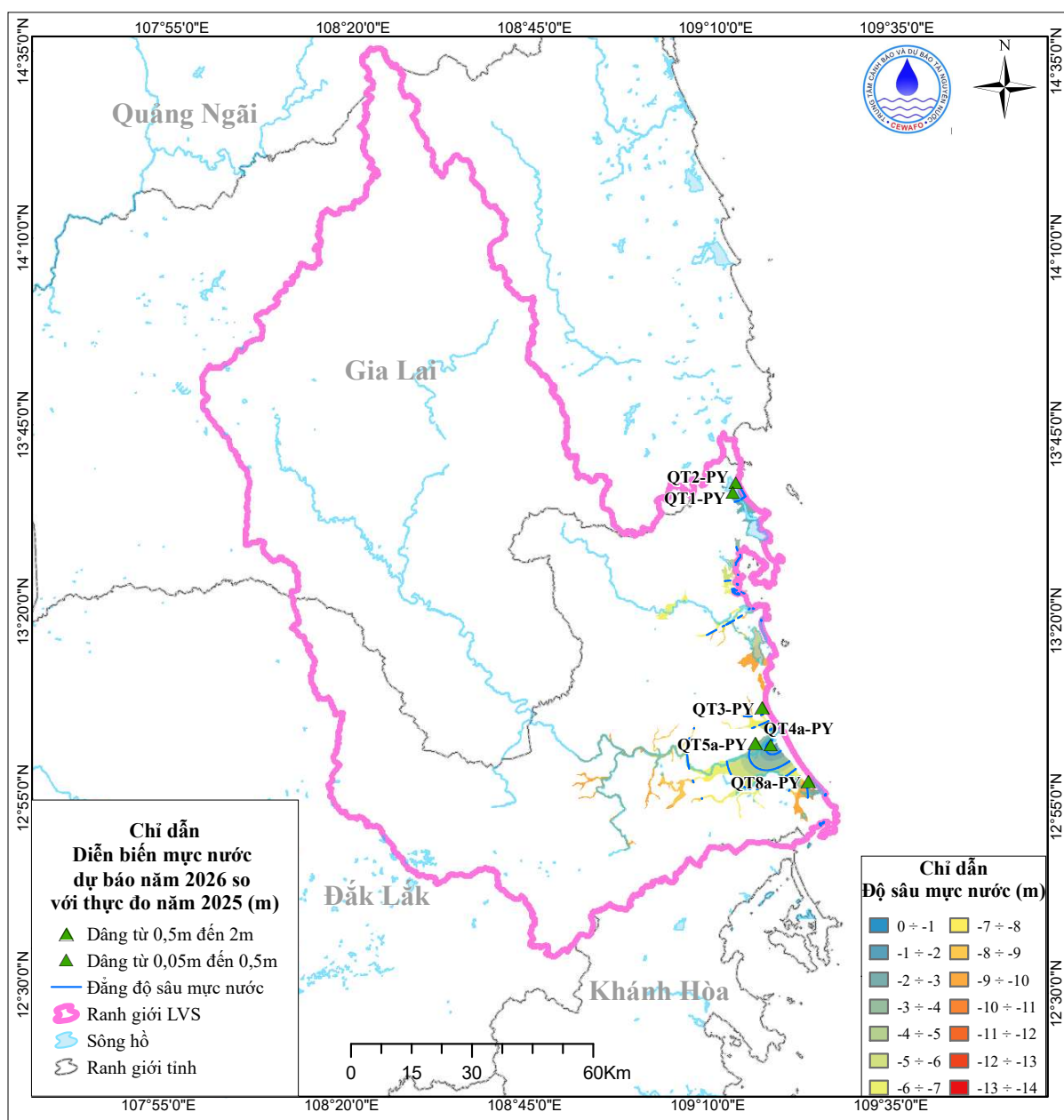
Hình 39. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tăng q

2.1.1.2. Lưu lượng nước tại điểm lộ

Dự báo diễn biến lưu lượng nước trung bình năm 2026 tại công trình điểm lộ nước DL13 có xu thế giảm 0,48l/s so với lưu lượng nước quan trắc năm 2025.

2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

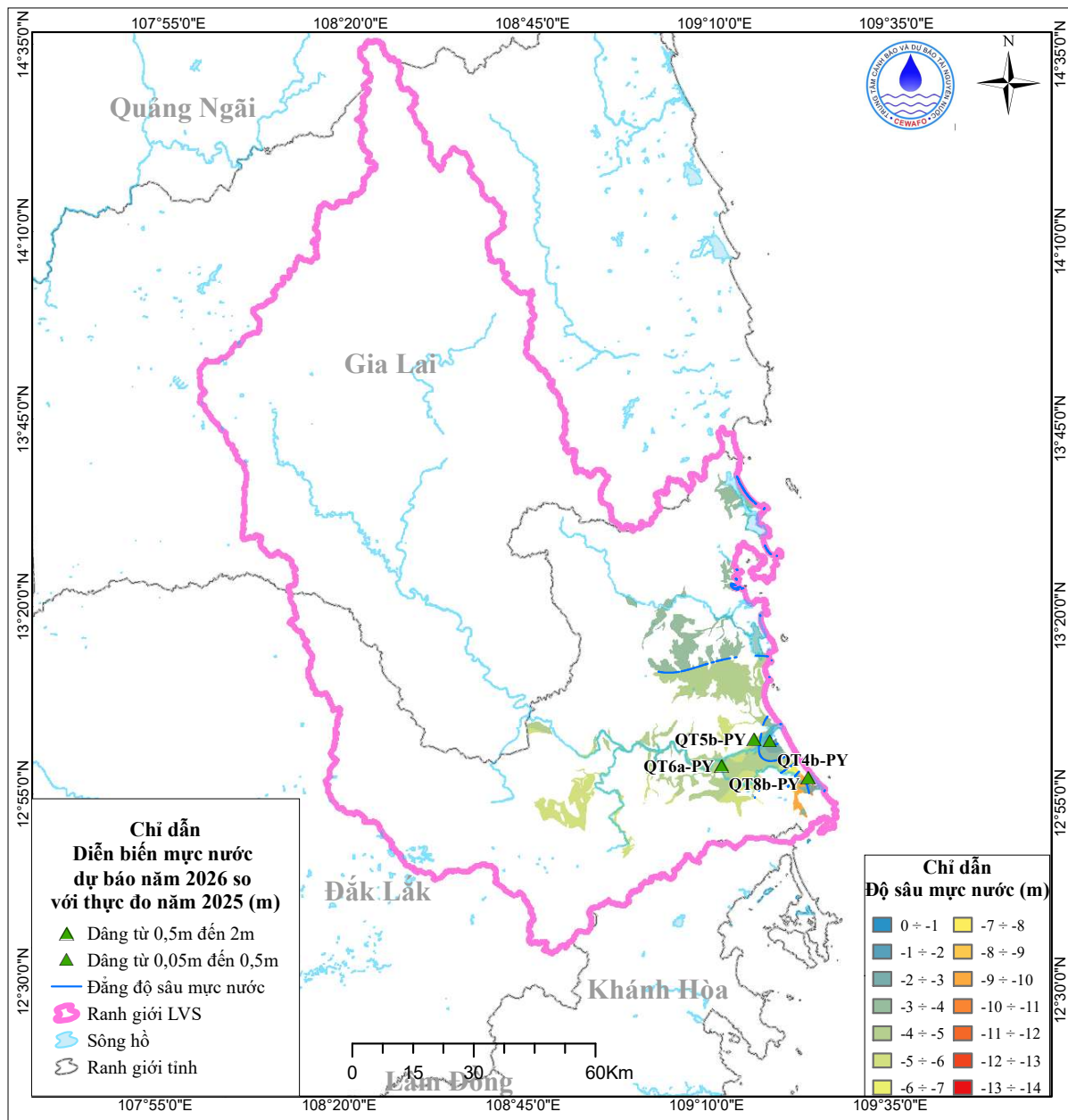
Diễn biến mực nước dưới đất trung bình dự báo năm 2026 so với mực nước quan trắc cùng kỳ năm trước có xu thế dâng, có 6/6 công trình mực nước dâng. Mực nước dâng từ 0,5m đến 2,0m tập trung ở phường Bình Kiến, phường Tuy Hoà, phường Hòa Hiệp của tỉnh Đắk Lắk.



Hình 40. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tầng qh

2.1.3. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình dự báo năm 2026 so với mực nước quan trắc cùng kỳ năm trước có xu thế dâng, có 4/4 công trình mực nước dâng. Mực nước dâng từ 0,5m đến 2,0m tập trung ở phường Tuy Hoà, phường Hòa Hiệp, xã Tây Hoà của tỉnh Đắk Lắk.



Hình 41. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tầng qp

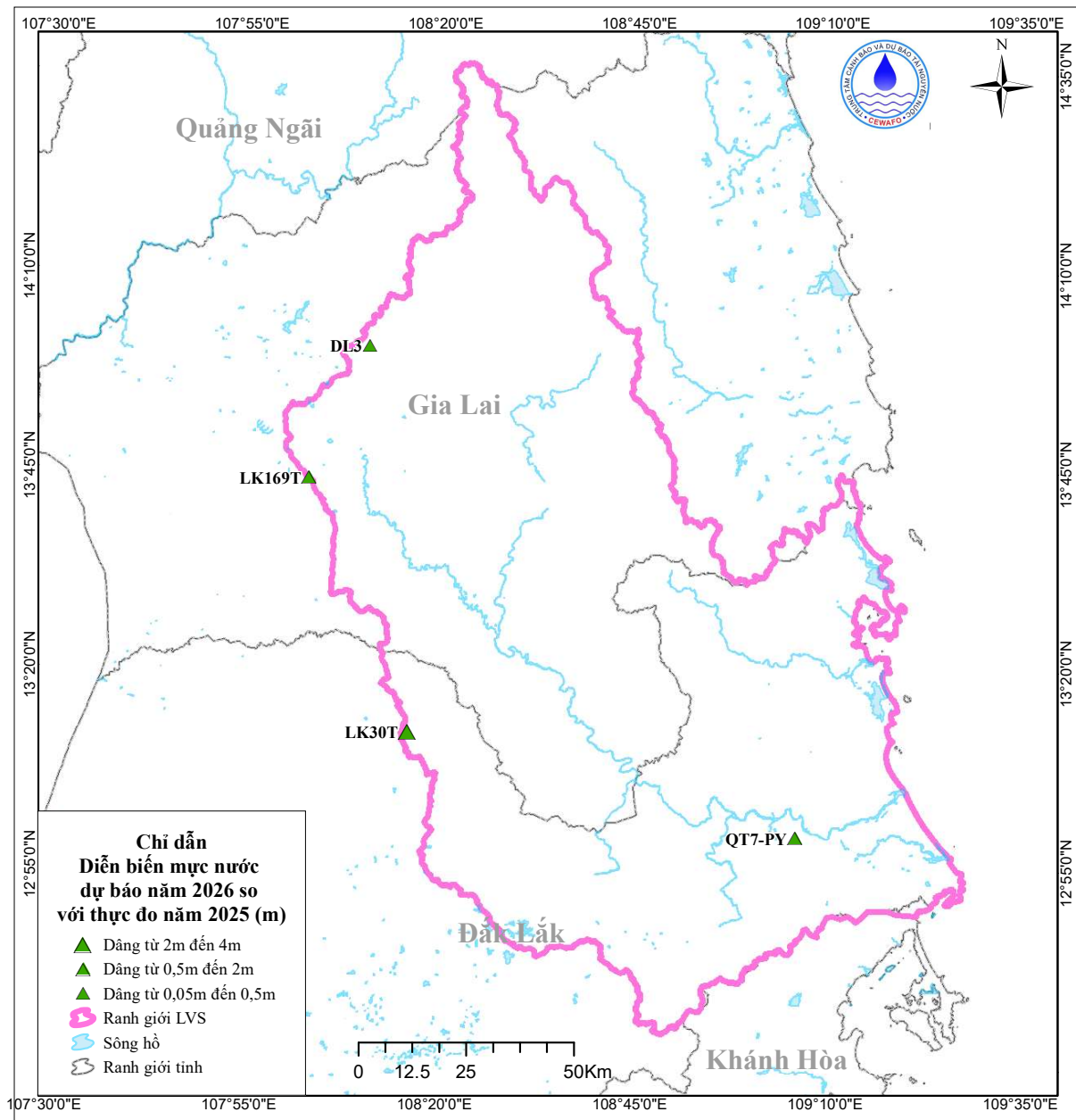
2.1.4. Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pleistocen giữa $\beta(qp)$

Dự báo diễn biến mực nước trung bình năm 2026 tại công trình LK65T có xu thế dâng so với mực nước quan trắc năm 2025.

2.1.4.1. Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới $\beta(n_2-qp)$

a) Mực nước dưới đất

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình dự báo năm 2026 so với mực nước quan trắc cùng kỳ năm trước có xu thế dâng, có 3/3 công trình mực nước dâng. Mực nước dâng từ 2,0m đến 4,0m tập trung ở xã Ea Drăng, tỉnh Đắk Lắk.



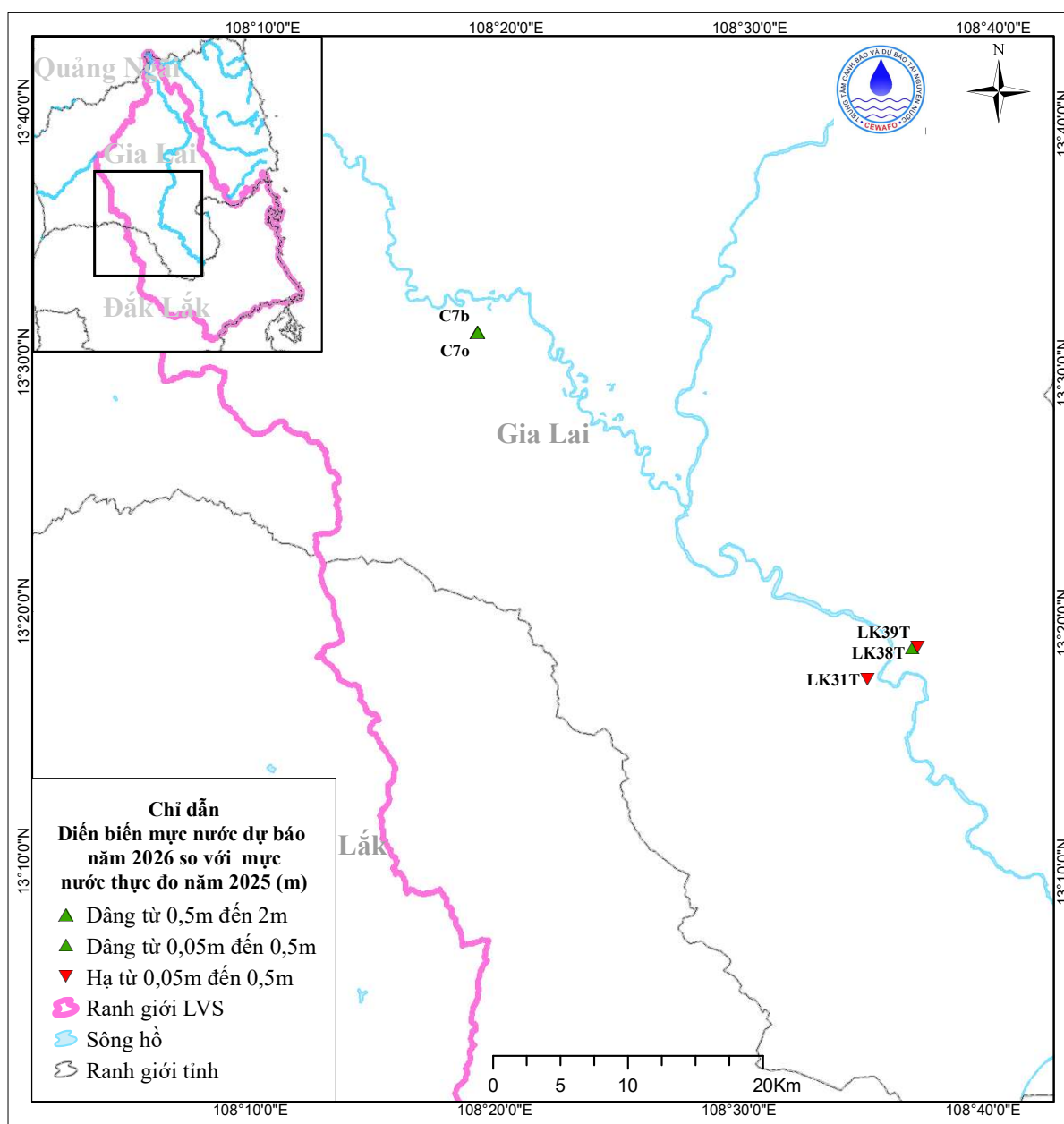
Hình 42. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tầng $\beta(n_2-qp)$

b) Lưu lượng nước tại điểm lộ

Dự báo diễn biến lưu lượng nước trung bình năm 2026 tại công trình điểm lộ nước DL3 có xu thế giảm 0,48l/s so với lưu lượng nước quan trắc năm 2025.

2.1.4.2. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình dự báo năm 2026 so với mực nước quan trắc cùng kỳ năm trước có xu thế dâng, có 3/5 công trình mực nước dâng, 2/5 công trình mực nước hạ. Mực nước dâng từ 0,5m đến 2,0m tập trung ở xã Phú Thiện, tỉnh Gia Lai và mực nước hạ từ 0,05m đến 0,5m tập trung ở xã Uar, xã Ia Rsai của tỉnh Gia Lai.



Hình 43. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tầng n

2.1.4.3. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá biến chất Arkei-Sialua (ar-s)

Dự báo diễn biến mực nước trung bình năm 2026 tại công trình LK54T có xu thế dâng so với mực nước quan trắc năm 2025.

2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất

Dự báo mực nước dưới đất trung bình năm 2026 so với mực nước quan trắc năm 2025 có xu thế dâng tại tầng chứa nước q, qh, qp, $\beta(qp)$, $\beta(n_2-qp)$, n, ar-s.

2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất

Theo điều 32 của Nghị định 53/2024/NĐ-CP về xác định ngưỡng khai thác nước dưới đất, trong lưu vực sông Ba thời điểm hiện tại chưa có công trình nào có độ sâu mực nước cần phải cảnh báo.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

3.1. Đối với nước mặt

Năm 2025, tổng lượng nước tại trạm An Thạnh khoảng 2872,4 triệu m³, tăng khoảng 28,5% so với năm trước và tại trạm Ya Yun Hạ khoảng 1073 triệu m³, tăng khoảng 24,7% so với năm trước, đề nghị các cơ quan, ngành sử dụng nguồn nước mặt cần có phương án tích trữ nguồn nước để duy trì và luôn đảm bảo được lượng nước cần khai thác trong năm tới.

Tại trạm An Thạnh chất lượng sông Kỳ Lộ có thể sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, trong các tháng 01, 02, 05 và 12 cần có biện pháp xử lý phù hợp. Chất lượng nước sông Ba Ya Yun tại trạm Ya Yun Hạ có 11 tháng có thể sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, tháng 11 có thể sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác.

3.2. Đối với nước dưới đất

Hiện tại, trên phạm vi lưu vực sông Ba chưa có công trình thuộc diện phải cảnh báo, tuy nhiên để đảm bảo khai thác ổn định, cần theo dõi chặt chẽ diễn biến mực nước dưới đất trong các tầng chứa nước trên lưu vực và các bản tin dự báo tiếp theo để phục vụ quản lý, khai thác hiệu quả nguồn nước dưới đất.

Đa số các thông số chất lượng nước trên lưu vực sông nằm trong GTGH theo QCVN 09:2023/BTNMT. Tuy nhiên một số công trình có thông số vượt GTGH, tập trung ở các tầng chứa nước q, qh, qp, n. Các thông số vượt bao gồm Độ mặn, Amoni, Fluoride, Mangan.

Một số khu vực đáng chú ý gồm:

- Tầng q: Amoni, Mangan vượt GTGH lớn nhất tại công trình CB1-IV (xã Phú Thiện, tỉnh Gia Lai).
- Tầng qh: Độ mặn, Fluoride vượt GTGH tại công trình QT1-PY (xã Xuân Lộc, tỉnh Đắk Lắk); Amoni vượt GTGH công trình QT3-PY (phường Bình Kiến, tỉnh Đắk Lắk); Mangan vượt GTGH tại công trình QT4a-PY (phường Phú Yên, tỉnh Đắk Lắk).
- Tầng qp: Độ mặn vượt GTGH tại công trình QT4b-PY (phường Phú Yên, tỉnh Đắk Lắk); Amoni vượt GTGH lớn nhất tại QT6a-PY (xã Tây Hoà, tỉnh Đắk Lắk).
- Tầng n: Fluoride vượt GTGH lớn nhất tại công trình LK31T (xã Uar, tỉnh Gia Lai).

Đề nghị các cơ quan chức năng ở trung ương và địa phương:

- Rà soát, cập nhật thông tin chất lượng nước tại các khu vực trên;
- Kịp thời ban hành cảnh báo và hướng dẫn người dân sử dụng nước an toàn.

Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp xin gửi về:

Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.

Địa chỉ: số 10, ngõ 42 Phố Trần Cung, P. Nghĩa Đô, TP. Hà Nội.

Email: ttqhdtnnqg_bktth@mae.gov.vn

Bản tin được đăng tải tại Website: nawapi.gov.vn; cewafo.gov.vn

PHỤ LỤC
GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT
(QCVN 08:2023/BTNMT)

Bảng 1. Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
1	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	mg/l	0,05
2	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	mg/l	0,3
3	Chloride (Cl^-)	mg/l	250
4	Fluoride (F^-)	mg/l	1
5	Cyanide (CN^-)	mg/l	0,01
6	Arsenic (As)	mg/l	0,01
7	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
8	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,02
9	Chromi (6+) (Cr^{6+})	mg/l	0,01
10	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
11	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	0,1
12	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	0,5
13	Nickel (Ni)	mg/l	0,1
14	Mangan (Mn)	mg/l	0,1
15	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
16	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	0,5
17	Antimon (Sb)	mg/l	0,02
18	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/l	0,1
19	Tổng Phenol	mg/l	0,005
20	Aldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6$)	$\mu\text{g/l}$	0,1
21	Lindane ($\text{C}_6\text{H}_6\text{Cl}_6$)	$\mu\text{g/l}$	0,02
22	Dieldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6\text{O}$)	$\mu\text{g/l}$	0,1
23	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis(4-chlorobenzene) ($\text{C}_{14}\text{H}_9\text{Cl}_5$))	$\mu\text{g/l}$	1,0
24	Heptachlor & Heptachloroepoxide ($\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7$ & $\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7\text{O}$)	$\mu\text{g/l}$	0,2
25	Tổng dầu, mỡ (oils & grease)	mg/l	5,0
26	Polychlorinated biphenyls (PCBs)	mg/l	0,0005
27	Tetrachloroethylene PCE (C_2Cl_4)	mg/l	0,04
28	1,4-Dioxane ($\text{C}_4\text{H}_8\text{O}_2$)	mg/l	0,05
29	Carbon tetrachloride (CCl_4)	mg/l	0,004
30	1,2 Dichloroethane ($\text{C}_2\text{H}_4\text{Cl}_2$)	mg/l	0,03
31	Methylene chloride (CH_2Cl_2)	mg/l	0,02
32	Benzene (C_6H_6)	mg/l	0,01
33	Chloroform (CHCl_3)	mg/l	0,08
34	Formaldehyde (CH_2O)	mg/l	0,5
35	Bis (2-ethylHexyl)phthalate - DEHP ($\text{C}_{24}\text{H}_{38}\text{O}_4$)	mg/l	0,008
36	Hexachlorobenzene (C_6Cl_6)	$\mu\text{g/l}$	0,04
37	Hoá chất bảo vệ thực vật phosphor hữu cơ	$\mu\text{g/l}$	0,5
38	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
39	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0
40	E.coli	MPN hoặc CFU/100ml	20

Bảng 2. Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước

Thông số										Mức phân loại chất lượng nước
pH	BOD ₅ (mg/l)	COD (mg/l)	TOC (mg/l)	TSS (mg/l)	DO (mg/l)	Tổng Phosphor TP (mg/l)	Tổng Nitơ TN (mg/l)	Tổng Coliform (CFU hoặc MPN/100ml)	Coliform chịu nhiệt (CFU hoặc MPN/100ml)	
6,5 – 8,5	≤ 4	≤ 10	≤ 4	≤ 25	≥ 6,0	≤ 0,1	≤ 0,6	≤ 1.000	≤ 200	A
6,0 – 8,5	≤ 6	≤ 15	≤ 6	≤ 100	≥ 5,0	≤ 0,3	≤ 1,5	≤ 5.000	≤ 1.000	B
6,0 – 8,5	≤ 10	≤ 20	≤ 8	> 100 và không có rác nổi	≥ 4,0	≤ 0,5	≤ 2,0	≤ 7.500	≤ 1.500	C
< 6,0 hoặc > 8,5	> 10	> 20	> 8	> 100 và có rác nổi	≥ 2,0	> 0,5	> 2,0	> 7.500	> 1.500	D

A – Chất lượng nước tốt. Nước có thể được sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bơi lội, vui chơi dưới nước sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

B – Chất lượng nước trung bình. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp;

C – Chất lượng nước xấu. Nước không gây mùi khó chịu, có thể được sử dụng cho các mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp;

D – Chất lượng nước rất xấu, nước có thể được sử dụng cho các mục đích giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp.

ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG NƯỚC THEO CHỈ SỐ WQI
(theo Quyết định số 1460/QĐ-TCMT ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Tổng Cục môi trường về việc ban hành Hướng dẫn tính toán và công bố chỉ số chất lượng nước Việt Nam)

Giá trị WQI	Mức đánh giá chất lượng nước	Màu	Hiện thị
91 - 100	Sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt	Xanh nước biển	
76 - 90	Sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp	Xanh lá cây	
51 - 75	Sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác	Vàng	
26 - 50	Sử dụng cho giao thông thủy và các mục đích tương đương khác	Da cam	
10 - 25	Nước ô nhiễm nặng, cần các biện pháp xử lý trong tương lai	Đỏ	
< 10	Nước nhiễm độc, cần có biện pháp khắc phục, xử lý.	Nâu	

GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT
(QCVN 09:2023/BTNMT)

	TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
Thông số cơ bản	1	pH	-	5,8 - 8,5
	2	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	3
	3	Nitrate (NO_3^- tính theo Nito)	mg/l	15
	4	Amoni (NH_4^+ tính theo Nito)	mg/l	1
	5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1500
	6	Độ cứng (tính theo CaCO_3)	mg/l	500
	7	Arsenic (As)	mg/l	0,05
	8	Chloride (Cl^-)	mg/l	250
Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người	9	Nitrite (NO_2^- tính theo Nito)	mg/l	1
	10	Fluoride (F^-)	mg/l	1
	11	Sulfate (SO_4^{2-})	mg/l	400
	12	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
	13	Cyanide (CN^-)	mg/l	0,01
	14	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
	15	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,01
	16	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
	17	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	1
	18	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	3
	19	Nickel (Ni)	mg/l	0,02
	20	Mangan (Mn)	mg/l	0,5
	21	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	5
	22	Seleni (Se)	mg/l	0,01
	23	Aldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6$)	mg/l	0,0001
	24	Lindane ($\text{C}_6\text{H}_6\text{Cl}_6$)	mg/l	0,00002
	25	Dieldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6\text{O}$)	mg/l	0,0001
	26	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis(4-chlorobenzene) ($\text{C}_{14}\text{H}_9\text{Cl}_5$)	mg/l	0,001
	27	Heptachlor & Heptachlorepoxyde ($\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7$ & $\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7\text{O}$)	mg/l	0,001
	28	Diazinon ($\text{C}_{12}\text{H}_{21}\text{N}_2\text{O}_3\text{PS}$)	mg/l	0,02
	29	Parathion ($\text{C}_{10}\text{H}_{14}\text{NO}_5\text{PS}$)	mg/l	0,06
	30	Phenol ($\text{C}_6\text{H}_5\text{OH}$)	mg/l	0,001
	31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
	32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1
	33	E. Coli	MPN hoặc CFU/100ml	Không phát hiện